# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

| | |
|---|---|
| **BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 10/2020/TT-BNNPTNT | *Hà Nội, ngày 09 tháng 9 năm 2020* |

**THÔNG TƯ**

**Ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam**

*Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 11 năm 2013;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật;*

*Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam.*

**Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này**

1. Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam, Phụ lục I kèm theo Thông tư này, gồm:

a) Thuốc sử dụng trong nông nghiệp:

- Thuốc trừ sâu: 861 hoạt chất với 1821 tên thương phẩm.
- Thuốc trừ bệnh: 587 hoạt chất với 1282 tên thương phẩm.
- Thuốc trừ cỏ: 241 hoạt chất với 702 tên thương phẩm.
- Thuốc trừ chuột: 8 hoạt chất với 26 tên thương phẩm.
- Thuốc điều hòa sinh trưởng: 54 hoạt chất với 157 tên thương phẩm.
- Chất dẫn dụ côn trùng: 8 hoạt chất với 8 tên thương phẩm.
- Thuốc trừ ốc: 31 hoạt chất với 151 tên thương phẩm.
- Chất hỗ trợ (chất trải): 5 hoạt chất với 6 tên thương phẩm.

b) Thuốc trừ mối: 15 hoạt chất với 25 tên thương phẩm.

c) Thuốc bảo quản lâm sản: 7 hoạt chất với 8 tên thương phẩm.

d) Thuốc khử trùng kho: 3 hoạt chất với 10 tên thương phẩm.

đ) Thuốc sử dụng cho sân golf:

- Thuốc trừ bệnh: 2 hoạt chất với 2 tên thương phẩm.

- Thuốc trừ cỏ: 1 hoạt chất với 1 tên thương phẩm.

- Thuốc điều hòa sinh trưởng: 1 hoạt chất với 1 tên thương phẩm.

e) Thuốc xử lý hạt giống:

- Thuốc trừ sâu: 10 hoạt chất với 15 tên thương phẩm.

- Thuốc trừ bệnh: 12 hoạt chất với 13 tên thương phẩm.

g) Thuốc bảo quản nông sản sau thu hoạch

- 01 hoạt chất với 01 tên thương phẩm.

2. Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, gồm:

a) Thuốc trừ sâu, thuốc bảo quản lâm sản: 23 hoạt chất.

b) Thuốc trừ bệnh: 6 hoạt chất.

c) Thuốc trừ chuột: 1 hoạt chất.

d) Thuốc trừ cỏ: 1 hoạt chất.

3. Bảng mã số HS thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam thực hiện theo Mục 25 và Mục 26 của Phụ lục I ban hành kèm Thông tư số 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành bảng mã số HS đối với Danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan.

**Điều 2. Quy định chuyển tiếp**

1. Các thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất chlorpyrifos ethyl và fipronil không được sản xuất, nhập khẩu; chỉ được buôn bán, sử dụng đến ngày 12/02/2021.

2. Các thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất glyphosate không được sản xuất, nhập khẩu; chỉ được buôn bán, sử dụng đến ngày 30/6/2021.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2020.

2. Thông tư này thay thế các Thông tư sau:

a) Thông tư số 10/2019/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam;

b) Thông tư số 06/2020/TT-BNNPTNT ngày 24/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Thông tư số 10/2019/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam.

**Điều 4. Trách nhiệm thi hành**

1. Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Cục Bảo vệ thực vật) để xem xét và kịp thời giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Lê Quốc Doanh**

**BỘ NÔNG NGHIỆP**
**VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Phụ lục I**

**DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2020/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)*

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| I. THUỐC SỬ DỤNG TRONG NÔNG NGHIỆP: | | | | |
| **1. Thuốc trừ sâu:** | | | | |
| 1 | Abamectin | Ababetter 5EC | nhện đỏ/quýt; sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH MTV Lucky |
| | | Abacare 5EW | Nhện đỏ/chè, cam | Công ty CP Ace Biochem Việt Nam |
| | | Abafax 1.8EC | sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; bọ cánh tơ/chè | Công ty TNHH SX - TM Tô Ba |
| | | Abagold 65EC | Nhện gié, sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cam; bọ trĩ/chè | Công ty TNHH thuốc BVTV Mekong |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Abagro 4.0EC | sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cam; sâu xanh/lạc; bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa/cà chua; bọ trĩ/chè; sâu tơ/cải bắp | Asiagro Pacific Ltd |
| | | Abakill 3.6EC, 10WP | **3.6EC:** rầy nâu, bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; bọ trĩ/xoài; sâu vẽ bùa/cam<br>**10WP:** sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa/cam | Công ty TNHH TM DV Nông Hưng |
| | | Abamec-MQ 50EC | Sâu khoang/lạc, nhện đỏ/chè | Công ty CP Sunseaco Việt Nam |
| | | Abamine 3.6EC, 5WG | **3.6EC:** sâu tơ/bắp cải, nhện đỏ/cam, sâu xanh/đậu tương, bọ trĩ/dưa hấu, sâu đục ngọn/điều; sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; bọ xít muỗi/điều<br>**5WG:** sâu tơ/bắp cải; nhện gié/lúa | Công ty CP Thanh Điền |
| | | Aba-navi 4.0EC | nhện gié/lúa | Công ty CP Khử trùng Nam Việt |
| | | Abapro 5.8EC | rầy xanh/chè, sâu cuốn lá/lúa, nhện đỏ/cam | Sundat (S) Pte Ltd |
| | | Abasuper 1.8EC | sâu đục thân, rầy nâu, bọ xít, bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; dòi | Công ty TNHH Phú Nông |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | | đục lá/cà chua; rệp muội/đậu tương; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; rầy bông, sâu ăn bông/xoài | |
| | | Aba thai 5.4EC | sâu vẽ bùa/cam, nhện/xoài; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng |
| | | Abatimec 3.6EC | bọ trĩ/dưa hấu; nhện gié, sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cam | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | Abatin 5.4EC | sâu xanh da láng/lạc; sâu cuốn lá/lúa; bọ trĩ/dưa hấu; sâu xanh ăn lá/dưa chuột; dòi đục lá/cà chua; sâu tơ/bắp cải | Map Pacific PTE Ltd |
| | | Abatox 3.6EC | bọ xít, bọ trĩ, rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; rệp muội/đậu tương; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; rầy bông, sâu ăn bông/xoài; nhện đỏ, rầy xanh/chè | Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu Hà Nội |
| | | Abavua 36EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH CEC Việt Nam |
| | | Abavec super 5.5EC | rầy nâu, bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; rầy bông/xoài | Công ty TNHH TM Tân Thành |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Abekal 3.6EC | sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Vật tư NN Phương Đông |
| | | Abinsec 1.8EC | Sâu cuốn lá/lúa | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd |
| | | Abvertin 3.6EC | sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu khoang/lạc; sâu vẽ bùa/cam | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| | | Aceny 3.6EC | sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu/lúa; nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/cam | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| | | Acimetin 5EC, 100WG | **5EC:** rầy nâu/lúa, bọ xít muỗi/chè<br>**100WG:** nhện gié, sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| | | Agbamex 5EC | sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, bọ trĩ/lúa | Công ty CP Global Farm |
| | | Agromectin 1.8EC, 5.0WG | **1.8EC:** nhện gié/lúa, sâu xanh bướm trắng/bắp cải, sâu tơ/súp lơ, bọ nhảy/cải thảo, sâu xanh/cải xanh, bọ trĩ/nho, nhện đỏ/cam, sâu xanh da láng/hành<br>**5.0WG:** sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Nam Bắc |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Agrovertin 50EC | Sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa, sâu vẽ bùa/cam; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ/cà chua | Công ty TNHH Việt Hóa Nông |
| | | Akka 3.6EC, 22.2WP | **3.6EC:** sâu xanh/cà chua; nhện gié, sâu cuốn lá nhỏ/lúa; sâu tơ/cải bắp; bọ trĩ/dưa hấu<br>**22.2WP:** sâu tơ/bắp cải; rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu xanh/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu | Eastchem Co., Ltd. |
| | | Alfatin 1.8EC | sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) |
| | | Alibaba 6.0EC | sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu khoang/lạc | Công ty TNHH TM Thái Nông |
| | | Amazin's 3.6EC | Sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Lion Agrevo |
| | | Amectinaic 36EC | rầy nâu, nhện gié, bọ trĩ, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải, nhện lông nhung/nhãn | Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC |
| | | AMETINannong 5.55EC, 10WP | rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao, sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua, đậu tương; bọ trĩ/dưa hấu | Công ty TNHH An Nông |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Anb40 Super 1.8EC, 22.2WP | **1.8EC:** sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu<br>**22.2WP:** sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao, sâu phao sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu; sâu xanh, sâu xanh da láng/đậu tương; nhện đỏ/chè | Công ty TNHH MTV Gold Ocean |
| | | Andomec 5EC, 5WP | **5EC:** sâu đục bẹ/lúa, sâu tơ/bắp cải, rầy bông/xoài; nhện lông nhung/nhãn<br>**5WP:** sâu cuốn lá/lúa, sâu xanh da láng/rau cải, rệp sáp/cà phê | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | Ankamec 3.6EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Agricare Việt Nam |
| | | Aremec 45EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy, rệp/cải xanh; sâu đục quả/đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; dòi đục lá/đậu tương; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; sâu xanh da láng, sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá/đậu | Công ty CP QT Hòa Bình |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | | xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục cuống quả/vải; rệp, sâu khoang/thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/ xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/nho; sâu róm/thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/bông vải; bọ trĩ/điều | |
| | | Azimex 40EC | sâu cuốn lá nhỏ, nhện gié, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/rau cải, bắp cải; ruồi/lá cải bó xôi; sâu xanh da láng/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa/cam; nhện đỏ, bọ trĩ/nho; nhện đỏ/nhãn; bọ xít muỗi/điều, chè; rệp sáp, nhện đỏ/cà phê; sâu khoang, sâu xanh/lạc | Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd. |
| | | B40 Super 3.6EC | sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ, sâu phao/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; sâu xanh/đậu xanh; nhện đỏ/cam | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| | | Bamectin 5.55EC, 22.2WG | sâu tơ, sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy/bắp cải; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu vẽ bùa/cam; sâu ăn lá/chôm chôm, sầu riêng | Công ty TNHH TM - SX Phước Hưng |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Binhtox 3.8EC | nhện đỏ/cam; sâu đục quả/đậu tương; bọ trĩ/dưa hấu; rầy/bông xoài; sâu cuốn lá, nhện gié/lúa | Bailing Agrochemical Co., Ltd |
| | | Brightin 4.0EC | sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá, bọ trĩ, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; sâu xanh da láng, sâu đục quả/đậu tương; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; bọ trĩ/dưa hấu | Công ty CP Đầu tư Hợp Trí |
| | | Bm Abamatex 1.8EC | sâu cuốn lá/lúa | Behn Meyer Agcare LLP |
| | | BN-Tegosuper 5SC | Tuyến trùng/hồ tiêu | Công ty CP Bảo Nông Việt |
| | | Bnongduyen 4.0EC | sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; nhện đỏ/cam; bọ trĩ/dưa hấu; sâu tơ/bắp cải | Công ty CP SAM |
| | | Boama 2.0EC | sâu cuốn lá, nhện gié/lúa | Công ty TNHH MTV Trí Văn Nông |
| | | BP Dy Gan 5.4EC | sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu xanh/ lạc; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng, sâu khoang/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài | Công ty TNHH TM Bình Phương |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Carbamec 75EC, 100WP | Bọ trĩ, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| | | Car pro 3.6EC | Sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh/cải xanh; dòi đục lá/cà chua | Công ty CP Bốn Đúng |
| | | Catcher 2EC | nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; bọ trĩ/dưa hấu; dòi đục lá/rau bó xôi | Sinon Corporation, Taiwan |
| | | Catex 3.6EC, 100WG | **3.6EC:** sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/cải xanh; sâu xanh da láng/hành; bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè; nhện lông nhung/vải; sâu xanh/đậu xanh; sâu cuốn lá nhỏ, nhện gié, sâu đục bẹ, bọ trĩ/lúa; sâu vẽ bùa, bọ trĩ, nhện đỏ/cam, quýt; bọ trĩ/dưa chuột; sâu đục quả/xoài<br>**100WG:** sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | Chitin 3.6EC | nhện đỏ/chè | Công ty TNHH Hóa chất Đại Nam Á |
| | | Đầu trâu Merci 1.8EC | rầy nâu/lúa | Công ty CP Bình Điền MeKong |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Daphamec 5.0EC | rầy bông/xoài; rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH Kinh doanh hóa chất Việt Bình Phát |
| | | Dibamec 3.6EC, 5WG | sâu đục cành/điều; rệp sáp/cà phê; sâu khoang, sâu xanh/thuốc lá; nhện đỏ, rầy xanh/chè; rầy bông/xoài; sâu vẽ bùa, nhện đỏ, rầy chổng cánh/cam; bọ xít/vải, nhãn; bọ trĩ/dưa hấu; sâu tơ, sâu xanh, sâu xám/bắp cải; sâu xanh, sâu xanh da láng/cải xanh; dòi đục lá, sâu vẽ bùa/cà chua; bọ xít, bọ trĩ, nhện gié, sâu keo, sâu cuốn lá/lúa; rệp, rệp muội, sâu khoang/đậu tương | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | DT Aba 60.5EC | Bọ trĩ/lúa | Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành |
| | | Fanty 3.6EC | sâu cuốn lá, bọ trĩ, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Haihamec 3.6EC | bọ trĩ, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu, điều; nhện đỏ/cam; rệp sáp/hồ tiêu | Công ty TNHH SX TM Hải Hằng |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Hifi 3.6EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH - TM ACP |
| | | Honest 54EC | sâu khoang/lạc; rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải, bọ trĩ/dưa hấu; nhện lông nhung/nhãn | Công ty CP Hóc Môn |
| | | Invert 1.8EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | Javitin 36EC, 100WP | **36EC:** sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ, sâu đục bẹ/lúa; nhện lông nhung/vải; sâu đục quả/xoài; bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/chè<br>**100WP:** sâu xanh da láng/đậu tương; sâu khoang/lạc; bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; sâu đục quả/vải; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| | | Jianontin 3.6EC | sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; nhện đỏ/cam | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | Longphaba 3.6EC, 88SC | **3.6EC:** sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié/lúa<br>**88SC:** sâu cuốn lá, nhện gié/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| | | Limectin 4.5EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH TM Thiên Nông |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Mahal 3.6EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH TM SX GNC |
| | | Megamectin 20EC, 126WG | **20EC:** Sâu đục quả/vải, tuyến trùng/hồ tiêu<br>**126WG:** Sâu đục thân/lúa | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| | | Melia 3.6EC, 5WP | sâu cuốn lá/lúa; rầy xanh/chè; sâu tơ, bọ nhảy/bắp cải | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | Miktin 3.6EC | bọ xít muỗi, rầy xanh, bọ trĩ, nhện đỏ/chè; nhện gié, rầy nâu, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ/lúa; bọ xít, sâu đục quả/vải; sâu xanh da láng/đậu tương; sâu xanh/cà chua; sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/cam; sâu tơ, rệp, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rầy bông/xoài | Công ty CP TM BVTV Minh Khai |
| | | Nafat 3.6EC | sâu cuốn lá, nhện gié/lúa, nhện đỏ/sắn | Công ty TNHH Kiên Nam |
| | | Nas 60EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Phong Phú |
| | | Newsodant 5.5EC | sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; nhện đỏ, bọ trĩ/cam | Công ty TNHH TM SX Khánh Phong |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Nimbus 6.0EC | bọ trĩ, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/lạc; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; sâu đục quả/vải; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; bọ trĩ/dưa hấu | Công ty TNHH VT BVTV Phương Mai |
| | | Nockout 1.8EC | sâu tơ/bắp cải | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Novimec 3.6EC | sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ/cam | Công ty CP Nông Việt |
| | | Nouvo 3.6EC | bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; bọ xít muỗi/điều; nhện đỏ/quýt | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | NP Pheta 3.6EC | sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; sâu xanh/lạc, thuốc lá; dòi đục lá/cà chua; rầy bông/xoài; nhện đỏ, vẽ bùa/cam | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | Obamausa 55EC | nhện gié, sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Vật tư Liên Việt |
| | | Oxatin 6.5EC | sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ/cam | Công ty TNHH Sơn Thành |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Parma 3.6EC | sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié, bọ trĩ/lúa | Công ty TNHH BVTV Đồng Phát |
| | | Phesoltin 5.5EC | sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ/lúa, nhện đỏ/cam, sâu tơ/bắp cải | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| | | Phi ưng 4.0EC | sâu cuốn lá, nhện gié/lúa | Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh |
| | | Phumai 3.6EC | sâu vẽ bùa/cam; nhện đỏ/chè; sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá nhỏ, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; bọ cánh tơ/chè; sâu đục quả/vải | Công ty CP ĐTKTNN và PTNT Trung ương |
| | | Plutel 5EC | rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; sâu tơ, sâu khoang, sâu xanh, rệp muội/bắp cải; rệp sáp/cà phê; sâu khoang/lạc; bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục thân/lúa;<br>bọ xít muỗi/điều; bọ xít/vải thiều; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; rầy/xoài; rệp muội/ nhãn; bọ trĩ/dưa hấu, dưa chuột, nho; sâu xanh/cà chua | Guizhou CUC INC. (Công ty TNHH TM Hồng Xuân Kiệt, Quý Châu, Trung Quốc) |
| | | Queson 5.0EC | sâu tơ, sâu xanh/cải xanh; rệp sáp/cà phê; rệp sáp, rầy chổng cánh, nhện | Công ty TNHH TM & SX Gia Phúc |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | | đỏ/vải, nhãn, cam, xoài; bọ trĩ, nhện đỏ/chè; bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; bọ trĩ/dưa hấu | |
| | | Reasgant 3.6EC, 5WG | **3.6EC:** sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang/bắp cải; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; sâu đục thân, sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; bọ xít, sâu đo, rệp muội/vải, nhãn, na, hồng; rệp muội, nhện, sâu ăn lá/điều; nhện đỏ, sâu xanh/hoa hồng; rệp sáp/cà phê; sâu xanh/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu, nho; rầy/xoài; sâu khoang lạc; nhện đỏ/sắn dây; sâu ăn lá, rầy, rệp muội/hồ tiêu; sâu róm/thông; sâu tơ/súp lơ, nhện/cà pháo; bọ nhảy/cải thảo, rau cải; nhện/cà tím; sâu khoang/mồng tơi; sâu tơ/su hào; sâu xanh da láng/hành; bọ nhảy/su hào; sâu tơ/cải thảo, rau cải<br>**5WG:** sâu xanh, sâu khoang, sâu tơ/bắp cải; nhện đỏ/cam; bọ xít/vải, nhãn; bọ | Công ty TNHH Việt Thắng |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | | cánh tơ/chè; bọ xít muỗi/điều; sâu đục thân, nhện gié, sâu cuốn lá/lúa; sâu róm/ thông; bọ trĩ/dưa chuột | |
| | | Redsuper 4.5ME, 20WG, 39EC | **4.5ME:** Bọ trĩ/lúa<br>**20WG:** Sâu cuốn lá/lúa<br>**39EC:** Sâu đục bẹ/lúa | Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ |
| | | Sauaba 3.6EC | sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; bọ nhảy/bắp cải, bọ xít muỗi/chè, sâu vẽ bùa /cam, nhện/quýt | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| | | Sau tiu 3.6EC | sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ, nhện gié, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/bắp cải; dưa hấu/bọ trĩ | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | Shertin 5.0EC | sâu cuốn lá, bọ trĩ, nhện gié, sâu phao đục bẹ, rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa; sâu tơ, sâu xanh, sâu xám bọ nhảy, sâu khoang /bắp cải; bọ trĩ/nho, dưa hấu; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè; nhện đỏ, rệp muội/cam, vải; nhện lông nhung/vải | Công ty CP Công nghệ cao<br>Thuốc BVTV USA |
| | | Sieusher 3.6EC | bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; nhện đỏ/ cam; sâu tơ/bắp cải | Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Silsau 6.5EC, 10WP | **6.5EC:** Nhện gié, bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/bắp cải; nhện đỏ/cam; sâu xanh da láng/lạc<br>**10WP:** nhện đỏ, bọ cánh tơ, rầy xanh/chè; sâu đục thân, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ, nhện gié, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/bắp cải; sâu xanh da láng/lạc,đậu tương, đậu xanh; bọ trĩ/dưa hấu,dưa chuột; sâu vẽ bùa, nhện đỏ, bọ trĩ/cà chua, ớt, cam | Công ty TNHH ADC |
| | | Sittomectin 5.0EC | sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; dòi đục lá/cà chua; sâu xanh/bắp cải; sâu tơ/cải xanh; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài | Công ty TNHH Sitto Việt Nam |
| | | Tập Kỳ 1.8EC | Sâu tơ/bắp cải | Viện Di truyền Nông nghiệp |
| | | Tigibamec 6.0EC | sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; sâu xanh da láng/lạc | Công ty CP Lan Anh |
| | | Tiger five 5EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH P-H |
| | | Tikabamec 3.6EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu khoang/bắp cải; sâu xanh bướm trắng, rệp, bọ nhảy/cải xanh; | Công ty CP XNK Thọ Khang |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | | dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa, nhện đỏ, rầy chổng cánh/cam; rầy bông/xoài | |
| | | Tictak 50EC | sâu xanh da láng/lạc | Công ty TNHH Quốc tế Balakie |
| | | Tineromec 3.6EC, 70WG | **3.6EC:** sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, rệp/bắp cải; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; rầy bông/xoài; bọ trĩ/điều<br>**70WG:** Sâu tơ/bắp cải | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ |
| | | Tungatin 3.6EC | sâu cuốn lá nhỏ, bọ xít hôi, bọ trĩ, nhện gié, sâu đục bẹ, sâu phao, sâu đục thân/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cải xanh; sâu xanh, dòi đục lá cà chua; nhện đỏ/dưa chuột; bọ trĩ/dưa hấu; sâu xanh da láng đậu xanh; sâu đục quả đậu tương; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông xoài; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; rệp sáp, mọt đục cành/cà phê; rệp sáp/hồ tiêu; bọ trĩ, sâu đục thân điều | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Tervigo® 020SC | tuyến trùng/khoai tây, hồ tiêu, thanh long, cà phê, cam; tuyến trùng rễ/sầu riêng | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| | | Vibamec 5.55EC | bọ trĩ/dưa hấu, nho; nhện đỏ, bọ trĩ, rầy xanh/chè; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, rầy nâu, nhện gié, sâu năn/lúa; nhện đỏ/cam; sâu xanh/cải xanh | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | Voi thai 3.6EC, 25WP | **3.6EC:** sâu cuốn lá, nhện gié/lúa<br>**25WP:** sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; sâu xanh/lạc, thuốc lá; dòi đục lá/cà chua; rầy bông/xoài; bọ trĩ/dưa hấu | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| | | Voiduc 42EC | nhện gié, sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Việt Đức |
| | | Waba 3.6EC, 18WP | **3.6EC:** sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu xanh/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu<br>**18WP:** rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao, sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua, đậu tương; bọ trĩ/ dưa hấu | Công ty TNHH US.Chemical |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Yomikendo 20WG, 38EC, 5.5ME | **20WG, 5.5ME:** Sâu cuốn lá/lúa<br>**38EC:** Sâu đục thân/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 2 | Abamectin 10g/l + Acetamiprid 30g/l | Acelant 40EC | rệp, bọ trĩ/bông vải; rầy nâu/lúa | Công ty CP BVTV An Hưng Phát |
| 3 | Abamectin 20g/l + Acetamiprid 230g/l | Newtoc 250EC | rầy nâu/lúa | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| | | Safari 250EC | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM-SX GNC |
| 4 | Abamectin 36g/l + Alpha-cypermethrin 54g/l | Shepatin 90EC | sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ/lúa, sâu xanh/đậu xanh | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 5 | Abamectin 18g/l + Alpha-cypermethrin 32g/l | Siutox 50EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| 6 | Abamectin 36g/l + Alpha-cypermethrin 100g/l | B thai 136EC | nhện gié, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa; bọ hà/khoai lang | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| 7 | Abamectin 25g/l + Alpha-cypermethrin 50g/l + Chlorpyrifos Ethyl 475g/l | Fultoc super 550EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Sacophos 550EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 8 | Abamectin 0.5% + Azadirachtin 0.3% | Azaba 0.8EC | sâu tơ/bắp cải; sâu đục quả/đậu trạch, vải; nhện đỏ, sâu ăn lá, sâu vẽ bùa/cam; sâu xanh/thuốc lá; nhện đỏ, rầy xanh/chè; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Nông Sinh |
| 9 | Abamectin 54g/l + Azadirachtin 1g/l | Agassi 55EC | bọ trĩ, sâu đục bẹ/lúa; rầy xanh, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/chè; sâu xanh da láng/lạc; sâu tơ/bắp cải; nhện lông nhung, sâu đục gân lá/vải; sâu đục quả/xoài; bọ trĩ/nho; nhện đỏ/dưa hấu | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| 10 | Abamectin 10g/l + Azadirachtin 26g/l | Fimex 36EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/ xoài; sâu khoang/đậu tương | Công ty CP Công nghệ cao thuốc BVTV USA |
| 11 | Abamectin 35.8g/l (59.9g/l), (69g/kg) + Azadirachtin 0.2g/l (0.1g/l), (1g/kg) | Goldmectin 36EC, 60SC, 70SG | **36EC:** sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; nhện đỏ/dưa hấu; dòi đục lá/đậu tương; rệp/ngô; sâu khoang/thuốc lá; sâu vẽ bùa/cam; bọ cánh | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | | tơ/chè; bọ trĩ/điều; rệp sáp/hồ tiêu **60SC, 70SG:** sâu tơ/bắp cải | |
| 12 | Abamectin 36g/l + Azadirachtin 1g/l | Mectinsuper 37EC | sâu tơ, bọ nhảy/bắp cải; sâu vẽ bùa/bưởi; rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 13 | Abamectin 37g/l + Azadirachtin 3 g/l | Vinup 40EC | sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/súp lơ; sâu xanh/cà chua; bọ cánh tơ, rầy xanh/ chè; rệp đào/thuốc lá; nhện đỏ/cam; sâu xanh da láng/đậu tương; sâu đục cuống/vải; bọ trĩ, rệp đào/chanh dây; nhện đỏ, bọ xít muỗi/chè; sâu khoang/bắp cải; sâu đục quả/cà phê | Công ty TNHH US.Chemical |
| 14 | Abamectin 6g/l + Azadirachtin 1g/l + Emamectin benzoate 5g/l | Elincol 12ME | sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè; nhện đỏ/cam; sâu tơ/bắp cải | Công ty CP ENASA Việt Nam |
| 15 | Abamectin 0.1% (3.5%) + *Bacillus thuringiensis* var.kurstaki 1.9% (0.1%) | Kuraba WP, 3.6EC | **WP:** sâu tơ, sâu xanh, sâu đo, dòi đục lá/ bắp cải; sâu khoang, sâu xanh/lạc; sâu đo, sâu đục quả/đậu tương; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ/dưa chuột; sâu đục thân/ ngô; sâu đục gân lá, | Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | | sâu đục quả/vải; nhện đỏ/chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa, sâu ăn lá/cam; sâu xanh/bông vải; sâu róm thông<br>**3.6EC:** sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam; nhện lông nhung/vải; bọ cánh tơ, nhện đỏ, rầy xanh/chè; sâu khoang, sâu xanh, sâu đục quả/đậu tương, lạc; nhện gié, sâu cuốn lá/lúa | |
| 16 | Abamectin 9g/kg + *Bacillus thuringiensis* var.kurstaki 11g/kg | ABT 2WP | sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu đục cuống, sâu đục quả, sâu đục gân lá/ vải; nhện đỏ/chè; bọ trĩ/thuốc lá; sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Nông Sinh |
| 17 | Abamectin 1g/kg + *Bacillus thuringiensis* var.kurstaki 19g/kg | Akido 20WP | sâu tơ, bọ nhảy/bắp cải, sâu vẽ bùa/bưởi, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 18 | Abamectin 2g/kg (53g/l) + *Bacillus thuringiensis* var. kurstaki 18 g/kg (1g/l) | Atimecusa 20WP, 54EC | sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; rệp/ngô; sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 19 | Abamectin 1.8g/kg + *Bacillus thuringiensis* 20g/kg ($10^{10}$bt/g) | Tridan 21.8WP | sâu vẽ bùa/cam; bọ cánh tơ, rầy xanh/chè; nhện lông nhung/vải; sâu xanh da láng/ đậu tương; rệp sáp/cà phê; ruồi đục quả/ xoài; sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, bọ xít/lúa | Công ty CP Kỹ thuật công nghệ Klever |
| 20 | Abamectin 30g/l + Beta-cypermethrin 15g/l | Smash 45EC | sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục thân/lúa | Công ty TNHH VT BVTV Phương Mai |
| 21 | Abamectin 17.5g/l + Chlorfluazuron 0.5g/l | Confitin 18EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; dòi đục lá/đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/lạc; sâu cuốn lá/đậu xanh; sâu khoang, rệp/ thuốc lá; sâu róm/thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/bông; bọ trĩ/điều | Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức |
| 22 | Abamectin 18g/l + Chlorantraniliprole 45g/l | Voliam targo® 063SC | sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục thân/lúa, sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 23 | Abamectin 10g/l + Chlorfenapyr 100g/l + Lambda-cyhalothrin 20g/l | Glan 130EC | rầy lưng trắng/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 24 | Abamectin 1.5% + Chlorpyrifos Ethyl 48.5% | Acek 50EC | sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa | Công ty TNHH - TM Tân Thành |
| 25 | Abamectin 40g/l + Chlorpyrifos Ethyl 150g/l | Cây búa vàng 190EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 26 | Abamectin 9g/l + Chlorpyrifos Ethyl 241g/l | Monifos 250EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 27 | Abamectin 10g/l + Chlorpyrifos Ethyl 545g/l | Paragon 555EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa | Bailing Agrochemical Co., Ltd |
| 28 | Abamectin 0.9% + Chlorpyrifos Ethyl 24.1% | Phesoltinfos 25EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| 29 | Abamectin 2g/l + Chlorpyrifos Ethyl 148g/l | Vibafos 15EC | sâu xanh da láng/lạc, sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 30 | Abamectin 20g/l + Chlorpyrifos Ethyl 265g/l + Fenobucarb 265g/l | Furacarb 550EC | rầy nâu/lúa | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 31 | Abamectin 18g/l + Chlorpyrifos ethyl 260.3g/l + Fipronil 37.5g/l + Lambda-cyhalothrin 17.5g/l | Datoc 333.3EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 32 | Abamectin 18g/l + Chlorpyrifos ethyl 277.5g/l + Fipronil 37.5g/l | Roctac 333EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 33 | Abamectin 25g/l + Chlorpyrifos Ethyl 505g/l + Lambda-cyhalothrin 25g/l | Cotoc 555EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ |
| | | Rotoc 555EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 34 | Abamectin 25g/l + Chlorpyrifos Ethyl 610g/l + Lambda-cyhalothrin 65g/l | Sixtoc 700EC | Sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông |
| 35 | Abamectin 18g/l + Cypermethrin 132 g/l | Nongtac 150EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| 36 | Abamectin 60g/l + (dầu khoáng và dầu hoa tiêu) 3g/l | Song Mã 63EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Vật tư và Nông sản Song Mã |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 37 | Abamectin 15g/l (5g/l), (100g/kg) + Deltamethrin 15g/l (105g/l), (50g/kg) + Fipronil 45g/l (120g/l), (660g/kg) | Thiocron 75EC, 230SC, 810WG | **75EC, 810WG:** sâu cuốn lá/lúa<br>**230SC:** nhện gié, sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ |
| 38 | Abamectin 100g/kg + Dinotefuran 200g/kg | Dinosingold 300WG | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| 39 | Abamectin 22g/l + Dinotefuran 100g/l + Emamectin benzoate 55g/l | Dofamec 177EC | Sâu khoang/lạc | Công ty TNHH BVTV Đồng Phát |
| 40 | Abamectin 8.45% + Emamectin benzoate 1.54% | Abavec gold 9.99EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH - TM Tân Thành |
| 41 | Abamectin 64g/l (7.2%), (25g/kg) + Emamectin benzoate 1g/l (4.0%), (50g/kg) | Acprodi 65EC, 11.2WP; 75WG | **65EC:** nhện đỏ/vải<br>**11.2WP:** rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa<br>**75WG:** nhện gié, sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu |
| 42 | Abamectin 36g/l (36g/kg), (18g/kg) + Emamectin benzoate 20g/l (20g/kg), (50g/kg) | B52duc 56EC, 56SG, 68WG | **56EC:** nhện gié, sâu cuốn lá/lúa<br>**56SG:** Sâu cuốn lá, rây nâu/lúa<br>**68WG:** Sâu cuốn lá/lúa; nhện gié/lúa | Công ty TNHH Việt Đức |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 43 | Abamectin 18g/l (49g/kg), (1g/kg) + Emamectin benzoate 3g/l (1g/kg), (125g/kg) | Divasusa 21EC, 50WP, 126WG | **21EC:** bọ trĩ/lúa<br>**21EC, 50WP:** bọ nhảy, sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; rầy xanh, bọ xít muỗi/chè; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; sâu róm/thông<br>**126WG:** sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 44 | Abamectin 22g/l (50g/kg) + Emamectin benzoate 55g/l (100g/kg) | Dofama 77EC, 150WG | **77EC:** sâu cuốn lá/lúa<br>**150WG:** Nhện đỏ/cam, nhện gié/lúa | Công ty TNHH BVTV Đồng Phát |
| 45 | Abamectin 30g/l (45g/kg), (38g/kg), (45g/kg) + Emamectin benzoate 25g/l (41g/kg), (70g/kg), (90g/kg) | Footsure 55EC, 108WG | **55EC:** Sâu khoang/lạc<br>**108WG:** Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Minh Thành |
| 46 | Abamectin 35g/kg (35g/l) + Emamectin benzoate 35g/kg (40g/l) | Emalusa 70SG, 75EC | **70SG:** sâu tơ/bắp cải<br>**75EC:** bọ cánh tơ/chè | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ |
| 47 | Abamectin 3% + Emamectin benzoate 2% | Daiwantin 5EC | sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty CP Futai |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Jia-mixper 5EC | sâu xanh da láng/đậu tương, sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | Uni-dualpack 5EC | Sâu cuốn lá/lúa, sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| 48 | Abamectin 18g/l, (78g/kg) Emamectin benzoate 2g/l (38g/kg) | Unimectin 20EC, 116WG | **20EC:** bọ trĩ/lúa, tuyến trùng/hồ tiêu<br>**116WG:** sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Hóa chất & TM Trần Vũ |
| 49 | Abamectin 47g/l + Emamectin benzoate 20g/l | Voi tuyệt vời 67EC | Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| 50 | Abamectin 35g/l + Emamectin benzoate 1g/l | Sieufatoc 36EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu khoang/đậu tương; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, bọ xít muỗi/chè; rầy bông/xoài | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| 51 | Abamectin 42g/l + Emamectin benzoate 0.2g/l | Sitto Password 42.2EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu xanh/dưa hấu; rầy xanh/chè; sâu khoang/ đậu tương; rầy bông/xoài | Công ty CP Châu Á Thái Bình Dương (Asia Pacific) |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 52 | Abamectin 55g/l, (1g/kg) + Emamectin benzoate 1g/l, (125g/kg) | Newmexone 56EC, 126WG | **56EC:** Sâu đục thân/lúa<br>**126WG:** Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ |
| 53 | Abamectin 2% + Emamectin benzoate 1% | Hải cẩu 3.0EC | sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh |
| 54 | Abamectin 43g/l + Emamectin benzoate 5g/l | S-H Thôn Trang 4.8EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 55 | Abamectin 18g/l + Emamectin benzoate 2g/l | TC-Năm Sao 20EC | bọ cánh tơ/chè, bọ trĩ/dưa hấu, bọ xít/vải, rệp muội/nhãn, sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 56 | Abamectin 20g/l + Emamectin benzoate 5g/l + Imidacloprid 120g/l | Vdcpenalduc 145EC | rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Việt Đức |
| 57 | Abamectin 30g/l + Etoxazole 120g/l | Ω-Etosuper 150EC | Nhện đỏ/chè, bắp cải | Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh |
| 58 | Abamectin 0.1g/kg, (5g/l), (2g/kg) + Fipronil 2.9g/kg, (50g/l), (798g/kg) | Michigane 3GR, 55SC, 800WG | **3GR, 800WG:** sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa<br>**55SC:** sâu khoang/lạc | Công ty CP Khoa học CNC American |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 59 | Abamectin 35g/l + Fipronil 1g/l | Scorpion 36EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; dòi đục lá/đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/lạc; sâu cuốn lá/đậu xanh; sâu khoang, rệp/ thuốc lá; sâu róm/thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/bông; bọ trĩ/điều | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 60 | Abamectin 28g/l + Fipronil 30g/l | Nanizza 58EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| 61 | Abamectin 15g/l + Fipronil 45g/l + Lambda-cyhalothrin 15g/l | Calitoc 75EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Khoa học CNC American |
| 62 | Abamectin 0.5% + Fosthiazate 10% | Abathi 10.5GR | Tuyến trùng/cà phê, hồ tiêu | Beijing Bioseen Crop Sciences Co., Ltd |
| 63 | Abamectin 0.45% + Imidacloprid 1.0% | Abamix 1.45WP | Bọ trĩ/lúa | Công ty CP Nicotex |
| 64 | Abamectin 10g/l (1.8%) + Imidacloprid 98g/l (25%) | Talor 10.8EC, 26.8WP | **10.8EC:** bọ trĩ, rầy nâu/lúa<br>**26.8WP:** rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 65 | Abamectin 10g/l + Imidacloprid 90g/l | Aba-plus 100EC | bọ trĩ, bọ xít hôi, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; rệp muội/đậu tương | Công ty TNHH Phú Nông |
| 66 | Abamectin 30g/l + Imidacloprid 90g/l | Nosauray 120EC | sâu đục bẹ/lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 67 | Abamectin 15g/l + Imidacloprid 90g/l | Emicide 105EC | sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa | Công ty TNHH - TM Tân Thành |
| 68 | Abamectin 37g/l (108g/kg) + Imidacloprid 3g/l (27g/kg) | Vetsemex 40EC, 135WG | **40EC:** sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; dòi đục lá/đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/lạc; sâu cuốn lá/đậu xanh; sâu khoang, rệp/thuốc lá; sâu róm/thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/bông vải; bọ trĩ/điều<br>**135WG:** Sâu khoang/lạc | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 69 | Abamectin 35g/l + Imidacloprid 5g/l + Pyridaben 150g/l | Nospider 190EC | nhện gié/lúa | Công ty TNHH Hóa chất & TM Trần Vũ |
| 70 | Abamectin 18.5g/l + Imidacloprid 3.5g/l + Pyridaben 5.5g/l | Dugamite 27.5EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| 71 | Abamectin 15g/l + Indoxacarb 50g/l | Sixsess 65EC | Sâu cuốn lá, sâu năn/lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 72 | Abamectin 36g/l + Indoxacarb 14g/l | Abacarb-HB 50EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 73 | Abamectin 9g/l (18g/kg) + Lambda-cyhalothrin 45g/l (72g/kg) | Karatimec 54EC, 90WG | **54EC:** Sâu cuốn lá, sâu phao đục bẹ/lúa<br>**90WG:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/lạc | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 74 | Abamectin 36g/l + Lambda-cyhalothrin 39g/l | Actamec 75EC | Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; sâu xanh/đậu xanh | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 75 | Abamectin 30g/l + Lambda cyhalothrin 50g/l + Phoxim 19.9g/l | Bavella 99.9EC | Rầy lưng trắng/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 76 | Abamectin 30g/l (20g/l), (20g/kg), (10g/l), (1g/l) + Lambda-cyhalothrin 50g/l (50g/l), (1g/kg), (30g/l), (110g/l) + Thiamethoxam 5g/l (50g/l), (400g/kg), (1g/l), (155g/l) | Kakasuper 85EC, 120EW, 421WP, 41ME, 266SC | **41ME, 85EC, 120EW:** Sâu cuốn lá/lúa<br>**266SC, 421WP:** rầy nâu/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 77 | Abamectin 1g/l + Matrine 5g/l | Ametrintox 6EC | sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao, sâu phao đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua, lạc, đậu tương; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu ăn hoa/xoài | Công ty TNHH An Nông |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 78 | Abamectin 20g/l + Matrine 5g/l | Aga 25EC | sâu cuốn lá, bọ xít, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, rệp muội, bọ nhảy/cải xanh, bắp cải; sâu cuốn lá, dòi đục lá/đậu xanh, đậu tương; dòi đục lá, sâu xanh/cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh, nhện đỏ/cam; nhện đỏ, bọ xít muỗi, sâu đục quả/vải, nhãn; rầy bông, sâu ăn bông/ xoài; rệp sáp, nhện đỏ, rầy xanh/chè, cà phê; sâu khoang, rệp/thuốc lá; nhện đỏ, sâu xanh/bông vải; bọ trĩ/điều | Công ty TNHH TM & SX Gia Phúc |
| | | Luckyler 25EC | sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy, rệp/cải xanh; sâu đục quả/ đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; dòi đục lá/đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/lạc; sâu cuốn lá/đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục cuống quả/vải; sâu khoang, rệp/thuốc lá; rầy bông, sâu ăn | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | | bông/xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/nho; sâu róm/thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/bông vải; bọ trĩ/điều | |
| 79 | Abamectin 1.8% + Matrine 0.2% | Miktox 2.0EC | bọ xít, sâu đục quả/vải; rầy bông/xoài; rầy nâu, nhện gié, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá nhỏ/ lúa; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; sâu xanh da láng/đậu tương; bọ trĩ, rầy xanh, bọ xít muỗi, nhện đỏ/chè; rệp, sâu xanh bướm trắng, sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua | Công ty CP TM BVTV Minh Khai |
| 80 | Abamectin 20g/l + Matrine 2g/l | Sudoku 22EC | sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/nho; rầy chổng cánh/cam; bọ trĩ/điều; sâu đục quả/đậu đũa; sâu đục cuống quả, sâu đục gân lá/vải, tuyến trùng/hồ tiêu | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| 81 | Abamectin 2.0% + Matrine 0.2 % | Tramictin 2.2EC | sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục bẹ, nhện gié, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu xanh da láng/đậu tương; bọ cánh tơ, rầy xanh/chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh/cam | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 82 | Abamectin 35g/l + Matrine 1g/l | Newlitoc 36EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu khoang/đậu tương; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, bọ xít muỗi/chè; rầy bông/xoài | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| 83 | Abamectin 54g/l + Matrine 0.2g/l | Tinero 54.2EC | sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; rệp/ngô; sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá/ đậu trạch; sâu khoang/lạc; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ |
| 84 | Abamectin 36g/l + Matrine 1g/l | Kendojapane 37EC | Sâu đục bẹ/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 85 | Abamectin 50g/l + Matrine 5g/l | Amara 55EC | sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục bẹ, sâu đục thân/lúa; sâu tơ/cải xanh; sâu xanh/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ, bọ xít muỗi, bọ trĩ, rệp/chè; sâu xanh da láng/đậu xanh; sâu đục quả/đậu tương; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài; mọt đục cành/cà phê; rệp sáp/hồ tiêu; bọ trĩ, sâu đục thân/điều | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 86 | Abamectin 50g/l + Matrine 25g/l | Abecyny 75EC | Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| 87 | Abamectin 2% + Methoxyfenozide 8% | Kentak 10SC | Sâu khoang/đậu tương | Công ty TNHH Được Mùa |
| 88 | Abamectin 4g/l (2g/kg) + Methylamine avermectin 35g/l (114g/kg) | Pompom 3.9EC, 11.6WG | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Vật tư và Nông sản Song Mã |
| 89 | Abamectin 35g/l + Permethrin 100g/l | Fisau 135EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản |
| 90 | Abamectin 2% + Permethrin 7% | Dotimec 9EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng |
| 91 | Abamectin 40g/l + Permethrin 150 g/l | SBC-Thon Trang 190EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 92 | Abamectin 20g/l + Petroleum oil 250g/l | Đầu trâu Bihopper 270EC | nhện đỏ/chè, rệp sáp/cà phê | Công ty CP Bình Điền MeKong |
| 93 | Abamectin 0.2% + Petroleum oil 24.3% | Koimire 24.5EC | nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; bọ cánh tơ, rầy xanh/chè; sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ, rầy nâu/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương; rệp sáp/cà phê; sâu đục quả/xoài; nhện lông nhung/vải; sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Petis 24.5EC | nhện đỏ/cam | Công ty TNHH TM Tùng Dương |
| 94 | Abamectin 0.5% + Petroleum oil 24.5% | Soka 25EC | nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam, quýt; nhện lông nhung/vải; nhện đỏ/nhãn; sâu khoang/lạc; sâu xanh da láng/thuốc lá; dòi đục lá, sâu đục quả/đậu tương; bọ trĩ/bí xanh, dưa chuột, dưa hấu; sâu cuốn lá, bọ xít dài, nhện gié, sâu đục bẹ, sâu đục thân/lúa; sâu xanh da láng/bông vải; rầy chổng cánh, ruồi đục quả/cam; rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| 95 | Abamectin 0.2% + Petroleum oil 24.8% | Feat 25EC | sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ/dưa chuột, bí xanh, dưa hấu; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/lạc; nhện đỏ/cam; nhện lông nhung, nhện đỏ/nhãn | Công ty TNHH Nam Bắc |
| 96 | Abamectin 1% + Petroleum oil 24% | Batas 25EC | bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu xanh da láng, sâu khoang/lạc; sâu đục quả/đậu tương; bọ trĩ/dưa hấu; nhện lông nhung/vải; nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/cam; rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; rầy bông/ xoài; rệp sáp/hồ tiêu | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 97 | Abamectin 5g/l + Petroleum oil 245g/l | Tikrice 25EC | sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; bọ cánh tơ, rầy canh/chè | Công ty CP XNK Thọ Khang |
| 98 | Abamectin 0.3% + Petroleum oil 88% | Visober 88.3EC | Nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; rệp sáp/cà phê; nhện lông nhung/nhãn | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 99 | Abamectin 55g/l + Petroleum oil 5g/l | Sword 60EC | nhện đỏ/vải, nhện lông nhung/nhãn | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 100 | Abamectin 5g/l + Petroleum oil 395g/l | Aramectin 400EC | sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; rệp/ngô; sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá/đậu trạch; sâu khoang/lạc; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ |
| 101 | Abamectin 18g/l + Petroleum oil 342g/l | Blutoc 360EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/ cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/ đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 102 | Abamectin 9g/l + Petroleum oil 241g/l | Sieulitoc 250EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 103 | Abamectin 116g/kg + Pymetrozine 550g/kg | Abachezt 666WG | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| 104 | Abamectin 10g/l + Profenofos 50g/l + Pyridaben 150g/l | Fidasuper 210EC | nhện đỏ/đậu tương, nhện gié/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| | | Newprojet 210EC | nhện đỏ/đậu tương | Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung |
| 105 | Abamectin 18g/l + Pyridaben 150g/l | Aben 168EC | nhện gié, rầy nâu/lúa; rệp/hồ tiêu; sâu hồng/bông vải; rệp sáp/cà phê, bọ xít muỗi/điều | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| 106 | Abamectin 20g/l + Pyridaben 160g/l | Nomite-Sạch nhện 180EC | Nhện gié/lúa | Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh |
| 107 | Abamectin 12g/l + Quinalphos 138g/l | Sieu fitoc 150EC | sâu cuốn lá; nhện gié/lúa | Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 108 | Abamectin 12g/l + Quinalphos 238g/l | Acpratin 250EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 109 | Abamectin 20g/l + Spinosad 25g/l | Aterkil 45 SC | sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/hành; sâu khoang/lạc; nhện đỏ/cam | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 110 | Abamectin 22g/l + Spinosad 25g/l | Rice NP 47SC | Sâu đục quả/vải | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| 111 | Abamectin 1% + Spirodiclofen 19% | Nhện chúa 200SC | Nhện đỏ/hoa hồng | Công ty CP Multiagro |
| 112 | Abamectin 2% + Spirodiclofen 18% | Ω-Spira 20SC | Nhện đỏ/chè | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 113 | Abamectin 20g/l + Spirotetramat 100g/l | Ω-Aromat 120SC | Nhện đỏ/chè, cam | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 114 | Abamectin 36g/l + Thiamethoxam 72g/l | Solvigo® 108SC | Tuyến trùng/cà phê, hồ tiêu; rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 115 | Abamectin 10 g/kg + Thiosultap-sodium (Monosultap) 950g/kg | Aba-top 960WP | sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu, sâu đục thân, bọ xít hôi/lúa | Công ty TNHH Phú Nông |
| 116 | Abamectin B2 | Tuyen trung B2 50EC | tuyến trùng/hồ tiêu | Công ty CP NN HP |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 117 | Acetamiprid (min 97%) | Advice 3EC | Rệp sáp bột hồng/sắn, rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH XNK Quốc tế Sara |
| | | Actatoc 200WP, 200EC | **200EC:** rầy nâu/lúa<br>**200WP:** rầy nâu/lúa; rệp bông xơ/mía; rệp sáp/cà phê | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| | | Afeno 30WP | rầy nâu/lúa | Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam |
| | | Amender 200SP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| | | Amsipilan 20SP | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Việt Hóa Nông |
| | | Ascend 20 SP | rệp sáp/cà phê, rầy nâu/lúa, bọ trĩ/điều | Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) |
| | | Cayman 25WP | rầy nâu/lúa | Công ty CP SX Thuốc BVTV Omega |
| | | Daiwance 200SP | rầy nâu/lúa | Công ty CP Futai |
| | | Domosphi 10SP, 20EC | **10SP:** rầy nâu, bọ trĩ/lúa; rệp sáp/cà phê, hồ tiêu; sâu xanh/đậu tương; rầy xanh/bông vải<br>**20EC:** rệp sáp/cà phê, sâu cuốn lá/lúa, sâu xanh da láng/lạc | Công ty CP Thanh Điền |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Google 30WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM SX GNC |
| | | Hotray 200SL | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| | | Melycit 20SP | rầy nâu/lúa, rệp sáp/ca cao | Công ty CP Long Hiệp |
| | | Mopride 20WP | sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; bọ trĩ/điều; rệp sáp/cà phê | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | Mosflannong 30EC, 200WP, 300SC, 600WG | **30EC, 300SC, 600WG:** sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa<br>**200WP:** bọ trĩ, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | Mospilan 3EC, 20SP | **3EC:** rệp sáp/cà phê, hồ tiêu; rầy xanh/ bông vải, rầy nâu, rầy lưng trắng, bọ xít/lúa; bọ trĩ/vừng<br>**20SP:** Rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| | | Motsuper 36WG | rầy nâu/lúa | Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI |
| | | Nired 3EC | bọ trĩ, rầy nâu/lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | Otoxes 200SP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Raysuper 30EC | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM DV Quỳnh Giao |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Sadamir 200WP | rầy nâu/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Sếu đỏ 3EC | rầy nâu/lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Tosi 30WG | Rầy nâu/lúa | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| | | Uni-aceta 20SP | Rầy nâu/lúa, bọ trĩ/điều | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| 118 | Acetamiprid 30g/l + Alpha-cypermethrin 50g/l | Mospha 80EC | sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/đậu tương | Công ty CP Đồng Xanh |
| 119 | Acetamiprid (10%) 100g/kg + Buprofezin 15% (150g/kg) | Sieuray 250WP | rầy nâu/lúa | Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức |
| | | Uni-acetafezin 25WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| 120 | Acetamiprid 170g/kg + Buprofezin 380g/kg | Asimo super 550WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 121 | Acetamiprid 150g/kg + Buprofezin 350g/kg | Ba Đăng 500WP | rầy nâu, bọ trĩ/lúa; rệp sáp giả/cà phê | Công ty TNHH Việt Thắng |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 122 | Acetamiprid 20% + Buprofezin 20% | Penalty 40WP | rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa | Công ty TNHH ADC |
| 123 | Acetamiprid 24% + Buprofezin 30% | Khongray 54WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| 124 | Acetamiprid 20% + Buprofezin 25% | Binova 45WP | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Đồng Xanh |
| 125 | Acetamiprid 250 g/kg + Buprofezin 250g/kg | Acetapro 500WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Kital |
| | | Everest 500WP | Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH Nam Bộ |
| 126 | Acetamiprid 400g/kg + Buprofezin 250g/kg | Atylo 650WP | Rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa; rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH TM Thái Nông |
| 127 | Acetamiprid 150 g/kg + Buprofezin 150 g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 450g/kg | CLB-Thôn trang 750WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 128 | Acetamiprid 200g/l + Buprofezin 150g/l + Chlorpyrifos ethyl 400g/l | Chlorusa 750EC | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam |
| 129 | Acetamiprid 10g/l (300g/kg) + Buprofezin | Chavez 230EC, 600WP | Rầy nâu/lúa | Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | 20g/l (200g/kg) + Fenobucarb 200g/l (100g/kg) | | | |
| 130 | Acetamiprid 100 g/kg + Buprofezin 300g/kg + Imidacloprid 100g/kg | Rakotajapane 500WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 131 | Acetamiprid 150g/kg + Buprofezin 255g/kg + Imidacloprid 150g/kg | Calira 555WP | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 132 | Acetamiprid 100 g/kg (50g/l) + Buprofezin 150g/kg (20g/l) + Isoprocarb 50g/kg (300g/l) | Chesone 300WP, 370EC | **300WP:** rầy nâu/lúa<br>**370EC:** rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 133 | Acetamiprid 450g/kg + Buprofezin 300g/kg + Thiamethoxam 50.8g/kg | Osioi 800.8WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 134 | Acetamiprid 3% + Cartap 92% | Hugo 95SP | sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/lạc, rệp sáp/cà phê | Công ty CP Hóc Môn |
| 135 | Acetamiprid 240g/kg, (100g/kg) (100g/l) + | Checsusa | **250WG:** Rệp bông xơ/mía | Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | Chlorpyrifos ethyl 10g/kg, (400g/kg), (550g/l) | 250WG, 500WP, 650EC | **500WP:** Sâu đục thân, rầy nâu/lúa<br>**650EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; rệp sáp/ cà phê | |
| 136 | Acetamiprid 2% + Chlorpyrifos Ethyl 18% | Ecasi 20EC | rệp sáp/cà phê, rầy nâu/lúa | Công ty CP Enasa Việt Nam |
| | | Nicopro 20EC | Sâu đục thân, rầy nâu/lúa | Công ty CP Nicotex |
| 137 | Acetamiprid 30g/l + Chlorpyrifos Ethyl 495g/l | Megashield 525EC | Rầy nâu, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa; mọt đục cành, rệp sáp/cà phê; sâu khoang/lạc | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 138 | Acetamiprid 200 g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 300g/kg | Mopride rubi 500WP | Rệp sáp/cà phê; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| 139 | Acetamiprid 80g/l + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l | Classico 480EC | Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê | Công ty CP VTNN Việt Nông |
| 140 | Acetamiprid 200g/l + Chlorpyrifos ethyl 500g/l | Fivtoc super 700EC | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 141 | Acetamiprid 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 260g/l + Fenobucarb 306g/l | Politoc 666EC | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 142 | Acetamiprid 200g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 400g/kg + Imidacloprid 200g/kg | Xojapane 800WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 143 | Acetamiprid 150g/kg + Dinotefuran 250g/kg | Acnal 400WP | Rầy nâu, bọ trĩ/lúa; rệp sáp/cà phê; rệp muội/bông vải | Công ty TNHH TM Thái Nông |
| 144 | Acetamiprid 150g/kg + Dinotefuran 150g/kg | Mitoc-HB 300WP | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 145 | Acetamiprid 300g/kg + Emamectin benzoate 50g/kg | Jojotino 350WP | Bọ trĩ/lúa | Công ty CP NN HP |
| 146 | Acetamiprid 50g/l + Fenobucarb 350 g/l | Supertac gold 400EC | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 147 | Acetamiprid 5% + Fipronil 5% | Supper Chipusa 10EC | Rầy nâu/lúa | Công ty CP BVTV An Hưng Phát |
| 148 | Acetamiprid 0.1g/kg, (0.2g/l), (20g/kg) + Fipronil 2.9 g/kg, (49.8g/l) (780g/kg) | Dogent 3GR, 50SC, 800WG | **3GR:** sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu khoang/lạc<br>**50SC:** sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; rệp sáp/cà phê<br>**800WG:** sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 149 | Acetamiprid 5g/l (280g/kg), (20g/kg) + Fipronil 10g/l (20g/kg), (800g/kg) | Redpolo 15EC, 300WP, 820WG | **15EC, 820WG:** sâu cuốn lá/lúa<br>**300WP:** rầy nâu/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 150 | Acetamiprid 50g/l + Fipronil 50g/l | Amibest 100ME | Rầy nâu, sâu đục thân/lúa, rệp sáp giả/cà phê | Công ty TNHH Việt Hóa Nông |
| 151 | Acetamiprid 3% (30g/l), (30g/kg), (30g/kg) + Imidacloprid 2% (20g/l), (20g/kg), (20g/kg) | Sutin 5EC, 50SC, 50WP, 50WG | **5EC:** rầy nâu, bọ trĩ/lúa<br>**50SC, 50WP, 50WG:** Rầy nâu/lúa | Công ty CP BVTV I TW |
| 152 | Acetamiprid 100g/l + Imidacloprid 55 g/l | Nongiahy 155SL | Rệp sáp/cà phê, rầy nâu, bọ trĩ/lúa | Công ty TNHH - TM Thái Phong |
| 153 | Acetamiprid 70g/kg + Imidacloprid 130g/kg | Sachray 200WP | rầy nâu/lúa | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 154 | Acetamiprid 125g/kg + Imidacloprid 125g/kg | Mã lục 250WP | bọ trĩ, rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 155 | Acetamiprid 100 g/kg + Imidacloprid 200g/kg | Vip super 300WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 156 | Acetamiprid 25% + Imidacloprid 8% | Caymangold 33WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH - TM Nông Phát |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 157 | Acetamiprid 150 g/kg + Imidacloprid 200g/kg | Setusa 350WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 158 | Acetamiprid 200g/kg + Imidacloprid 200g/kg | Azorin 400WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn |
| 159 | Acetamiprid 77g/kg + Metolcarb (min 98%) 200g/kg | Diệt rầy 277WP | Rầy nâu/Lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Phong Phú |
| 160 | Acetamiprid 80g/l + Novaluron 100g/l | Cormoran 180EC | Rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| 161 | Acetamiprid 150g/kg + Pymetrozine 300g/kg | Apazin-HB 450WP | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 162 | Acetamiprid 250g/kg (400g/kg) + Pymetrozine 250g/kg (300g/kg) | Secso 500WP, 700WG | **500WP:** Sâu khoang/lạc, bọ xít muỗi/điều, rầy nâu/lúa<br>**700WG:** rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 163 | Acetamiprid 25% + Pymetrozine 50% | Centrum 75WG | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 164 | Acetamiprid 580g/kg + Pymetrozine 20g/kg | Pycasu 600WG | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 165 | Acetamiprid 30g/l + Pyridaben 170g/l | Sedox 200EC | nhện gié/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 166 | Acetamiprid 10 g/kg + Thiamethoxam 240g/kg | Goldra 250WG | rầy nâu/lúa, rệp bông xơ/mía | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 167 | Acetamiprid 100 g/kg + Thiamethoxam 250g/kg | B-41 350WG | Rầy nâu, bọ trĩ/lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 168 | Acetamiprid 50g/kg + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 550g/kg | Alfatac 600WP | sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 169 | Acetamiprid 50 g/kg + Thiosultap-sodium (Nereistoxin)700g/kg | Goldan 750WP | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 170 | Alpha-cypermethrin (min 90%) | Ace 5EC | sâu phao/lúa | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | Alfacua 10EC | sâu đục bẹ/lúa, bọ xít muỗi/điều, rệp sáp/cà phê, sâu khoang/lạc | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | Alfathrin 5EC | sâu cuốn lá nhỏ/lúa, bọ xít muỗi/điều | Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn) |
| | | Alpha 10EC, 10SC | **10EC:** sâu khoang/lạc<br>**10SC:** kiến/cà phê, sâu khoang/lạc, bọ trĩ/lúa, bọ xít muỗi/điều | Map Pacific PTE Ltd |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Alphacide 100EC | bọ xít/lúa | Công ty TNHH TM Đức Nông |
| | | Altach 5EC | sâu cuốn lá/lúa, bọ xít/lạc | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | Anphatox 5EC, 25EW, 100SC | **5EC**: sâu khoang/lạc, bọ xít/lúa<br>**25EW:** sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; rệp muội/đậu tương; sâu đục quả/cà phê<br>**100SC:** bọ trĩ/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | Antaphos 50EC | sâu keo, sâu cuốn lá/lúa; sâu đục quả/đậu tương | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | Bestox®5EC | sâu cuốn lá, bọ trĩ, bọ xít/lúa; rệp/đậu tương | Công ty TNHH FMC Việt Nam |
| | | Bpalatox 100EC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH TM Bình Phương |
| | | Caterice 5EC | bọ trĩ/lúa | Hextar Chemicals Sdn, Bhd |
| | | Cyper-Alpha 5EC | sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Dantox 5EC | bọ trĩ/lúa, sâu xanh/bông vải, rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Fastac 5EC | bọ trĩ, bọ xít, rầy, sâu cuốn lá/lúa; rệp/cà phê | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| | | Fascist 5EC | sâu cuốn lá, bọ xít/lúa; bọ xít muỗi/điều | Công ty CP Long Hiệp |
| | | Fastocid 5EC | sâu cuốn lá/lúa; sâu khoang/khoai lang; bọ xít muỗi/điều | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | Fastphos 50EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Fentac 2.0EC | sâu đục quả/đậu tương | Imaspro Resources Sdn Bhd |
| | | FM-Tox 25EC | sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu khoang/lạc, rệp sáp/cà phê; bọ xít muỗi/điều | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Fortac 5EC | sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/lạc | Forward International Ltd |
| | | Fortox 50EC | sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa | Công ty TNHH TM DV Ánh Dương |
| | | Motox 5EC | bọ xít muỗi/điều; rệp sáp/cà phê, hồ tiêu; bọ xít, bọ trĩ, sâu keo lúa; sâu đục quả/đậu xanh | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Pertox 5EC, 100EW, 250WP | **5EC:** bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa<br>**100EW, 250WP:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Pytax-s 5EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Hóa chất Đại Nam Á |
| | | Sapen-Alpha 5EC | sâu hồng/bông vải; sâu cuốn lá/lúa; bọ trĩ, bọ xít/lúa cạn | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Supertox 100EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa | Công ty CP Khoa học CNC American |
| | | Thanatox 5EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP ND Việt Nam |
| | | Tiper-Alpha 5EC | bọ xít, sâu năn/lúa, rệp muội/hồ tiêu | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| | | Unitox 5EC | bọ xít/lúa, bọ xít muỗi/điều | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | Vifast 5EC, 10 SC | **5EC:** sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; bọ xít muỗi/điều<br>**10SC:** bọ xít/lúa; mối/cao su, cà phê | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 171 | Alpha-cypermethrin 30g/l (50g/kg) + Buprofezin 100g/l (200g/kg) + Chlorpyrifos Ethyl 300g/l (500g/kg) | Soddy 430EC, 750WP | **430EC:** rầy nâu/lúa<br>**750WP:** sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH An Nông |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 172 | Alpha-cypermethrin 100g/l (50g/kg) + Chlorfluazuron 10g/l (20g/kg) + Fipronil 50g/l (200g/kg) | Kalou 160EW, 270WP | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 173 | Alpha-cypermethrin 120g/l + Chlorfenapyr 100g/l + Emamectin benzoate 30g/l | Cupvang 250EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 174 | Alpha-cypermethrin 100g/l + Chlorfenapyr 90g/l + Indoxacarb 110g/l | Extrausa 300SE | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 175 | Alpha-cypermethrin 2% + Chlorpyrifos Ethyl 38% | Apphe 40EC | sâu đục quả/đậu tương, rệp sáp/cà phê, bọ xít muỗi/điều, sâu khoang/lạc, sâu cuốn lá/lúa, mối/cao su | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | Careman 40EC | Mọt đục cành/cà phê | Công ty CP TST Cần Thơ |
| 176 | Alpha-cypermethrin 40g/l + Chlorpyrifos Ethyl 460g/l | Supertac 500EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 177 | Alpha-cypermethrin 50g/l + Chlorpyrifos Ethyl 500g/l | Fitoc 550EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 178 | Alpha-cypermethrin 50g/l + Chlorpyrifos Ethyl 520g/l | Marvel 570EC | Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH Thuốc BVTV Mekong |
| 179 | Alpha-cypermethrin 50g/kg (50g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 500g/kg (700g/l) | VK.sudan 550WP, 750EC | **550WP:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương; rệp sáp/cà phê<br>**750EC:** Rệp sáp/cà phê; sâu xanh da láng/ đậu tương; sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 180 | Alpha-cypermethrin 300g/l + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l | Light 700EC | Sâu đục thân/lúa | Công ty TNHH TM SX GNC |
| 181 | Alpha-cypermethrin 40g/l + Chlorpyrifos Ethyl 437g/l + Dimethoate 300g/l | Bowing 777EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ |
| 182 | Alpha-cypermethrin 50g/l + Chlorpyrifos Ethyl 482g/l + Emamectin benzoate 18g/l | Agritoc 550EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Filitox super 550EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 183 | Alpha-cypermethrin 40g/l + Chlorpyrifos Ethyl 410g/l + Fenobucarb 250g/l | Rocketasia 700EC | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ |
| 184 | Alpha-cypermethrin 55g/l + Chlorpyrifos ethyl 300g/l + Fenobucarb 311g/l | Pictoc 666EC | Sâu cuốn lá/Lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 185 | Alpha-cypermethrin 25g/l, (60g/kg) + Chlorpyrifos Ethyl 565 g/l, (440g/kg) + Imidacloprid 5g/l, (100g/kg) | Spaceloft 595EC, 600WP | **595EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; mọt đục cành/cà phê<br>**600WP:** Rệp sáp, mọt đục cành/cà phê; rầy nâu, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 186 | Alpha-cypermethrin 50g/l + Chlorpyrifos Ethyl 545g/l + Indoxacarb 5g/l | Vitashield gold 600EC | Mọt đục cành, rệp sáp/cà phê; nhện gié, sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ phấn/lúa | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 187 | Alpha-cypermethrin 50g/l + Chlorpyrifos ethyl 520g/l + Indoxacarb 30g/l | Groudo 600EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Đầu tư TM và PTNN ADI |
| 188 | Alpha-cypermethrin 66g/l + Chlorpyrifos ethyl 400g/l + Quinalphos 200g/l | Picmec 666EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 189 | Alpha-cypermethrin 50g/l + Chlorpyrifos Ethyl 550g/l + Thiamethoxam 30 g/l | Hiddink 630EC | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 190 | Alpha-cypermethrin 25g/l + Dimethoate 400g/l | Ablane 425EC | Rệp sáp/cà phê, sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 191 | Alpha-cypermethrin 20g/l + Dimethoate 280g/l | Cyfitox 300EC | rệp sáp/cà phê; sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/lúa; rệp/mía | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 192 | Alpha-cypermethrin 150g/kg + Dinotefuran 200g/kg | Dinosinjapane 350WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 193 | Alpha-cypermethrin 50g/l + Emamectin benzoate 36g/l | Emarin 86EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Mùa Vàng |
| 194 | Alpha-cypermethrin 50g/l + Emamectin benzoate 50g/l | Redtoc 100EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Vipes Việt Nam |
| 195 | Alpha-cypermethrin 5g/kg (10g/kg), (30g/l), (60g/l) + Fenobucarb 50g/kg (10g/kg), (450g/l), (10g/l) + Isoprocarb 30g/kg, (350g/kg), (50g/l), (10g/l) | Sieugon 85GR, 370WP, 530EC, 80EW | **85GR:** rầy lưng trắng/lúa<br>**80EW, 370WP:** rầy lưng trắng, sâu cuốn lá/lúa<br>**530EC:** rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 196 | Alpha-cypermethrin 100g/l (150g/kg) + Fipronil 100g/l (300g/kg) + Imidacloprid 150g/l (300g/kg) | Sieublack 350SC, 750WP | **350SC:** sâu đục bẹ, sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/cà phê<br>**750WP:** sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa, rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH An Nông |
| 197 | Alpha-cypermethrin 1%, (75g/kg) + Fipronil 9% (150g/kg) + Indoxacarb 20% (75g/kg) | Acmastersuper 30WP, 300SC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 198 | Alpha-cypermethrin 30g/l + Imidacloprid 20g/l | Alphador 50EC | bọ xít, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; bọ xít muỗi/điều; rệp vảy/cà phê; sâu khoang/lạc; rệp sáp/hồ tiêu | Công ty CP Thanh Điền |
| 199 | Alpha-cypermethrin 50g/l + Imidacloprid 100g/l + Thiamethoxam 200g/l | Zap 350SC | rầy nâu/lúa | Công ty CP Tập đoàn Điện Bàn |
| 200 | Alpha-cypermethrin 50g/l (50g/l) + Permethrin 5g/l (50g/l) + Profenofos 30g/l (20g/l) | Ktedo 85EC, 120EW | **85EC:** bọ trĩ/lúa<br>**120EW:** Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 201 | Alpha-cypermethrin 50g/l (100 g/l) + Phoxim 45g/l (30 g/l) | Kasakiusa 95EC, 130EW | **95EC:** Bọ trĩ/lúa<br>**130EW:** Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 202 | Alpha-cypermethrin 10g/l + Profenofos 200g/l | Profast 210EC | sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa, sâu xanh/đậu tương, rệp sáp, rệp vảy, sâu đục quả/cà phê | Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd |
| 203 | Alpha-cypermethrin 30g/l + Profenofos 270g/l | Actatac 300EC | sâu đục thân/lúa | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ |
| 204 | Alpha-cypermethrin 150g/kg + Pymetrozine 400g/kg | Pymestar 550WG | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hóa Chất và Thương Mại Trần Vũ |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 205 | Alpha-cypermethrin 30g/l + Quinalphos 270g/l | Moclodan 300EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ |
| 206 | Alpha-cypermethrin 35g/l + Quinalphos 215g/l | Focotoc 250EC | sâu khoang/lạc | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 207 | Amino acid | Amino 15SL | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Đông Nam Đức Thành |
| 208 | Amitraz (min 97%) | Binhtac 20EC | Nhện gié/lúa | Bailing Agrochemical Co., Ltd |
| | | Mitac 20EC | Nhện gié/lúa | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 209 | Amitraz 350g/kg + Hexythiazox 100g/kg | Map nano 450WP | nhện gié/lúa | Map Pacific PTe Ltd |
| 210 | Annonin (min 95%) | TT-Anonin 1EC | sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu xanh/cà chua, sâu tơ/bắp cải; rầy bông/xoài; sâu vẽ bùa/cam | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 211 | Azadirachtin | Agiaza 4.5EC | sâu xanh/cải xanh; sâu đục quả, nhện đỏ/ớt; sâu tơ/bắp cải; rệp sáp/thuốc lá; nhện đỏ/ hoa hồng; sâu xanh da láng/đậu tương; rệp/cà pháo; sâu cuốn lá | Công ty TNHH SX TM DV Thu Loan |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | | nhỏ, sâu đục thân/lúa; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; rệp sáp/na; bọ cánh tơ, nhện đỏ, rầy xanh/chè | |
| | | Altivi 0.3EC | sâu tơ, sâu xanh/rau cải xanh; nhện đỏ, rầy xanh/chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam, quýt; sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | Aza 0.15EC | sâu tơ/bắp cải | Công ty TNHH Phan Lê |
| | | A-Z annong 0.15EC | rầy nâu, cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/cải bông; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ/cam; rệp muội/thuốc lá; rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH An Nông |
| | | Bio Azadi 0.3SL | bọ trĩ/nho | Công ty TNHH CNSH Điền Trang Xanh |
| | | Boaza 0.3EC | Sâu tơ/bắp cải | Công ty TNHH Nông Duyên |
| | | Cittioke 0.6EC | rầy nâu, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua | Eastchem Co., Ltd. |
| | | Goldgun 0.6EC | sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/súp lơ; sâu xanh/cà chua, đậu | Công ty TNHH MTV Gold Ocean |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | | tương; rệp đào/ thuốc lá; nhện đỏ/cam; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; rệp sáp/cà phê | |
| | | Hoaneem 0.3EC | sâu cuốn lá/lúa; bọ nhảy, sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/đậu tương; nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/bưởi | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ |
| | | Jasper 0.3EC | sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/cải xanh, nhện đỏ/ cây có múi, rầy bông/nho, rệp/thuốc lá, rầy xanh/chè | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Kozomi 0.15EC | bọ nhảy/bắp cải; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; rầy nâu/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | Minup 0.3EC | sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang/bắp cải; sâu xanh da láng/súp lơ, đậu tương;<br>rầy xanh, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/chè; nhện đỏ/cam; rệp đào/thuốc lá; rệp sáp/ cà phê; sâu xanh/cà chua, sâu đục quả/ xoài; rệp đào/chanh dây; sâu vẽ bùa/cam; nhện đỏ/chè; bọ nhảy/bắp cải; bọ trĩ/ chanh dây | Công ty TNHH US.Chemical |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Misec 1.0EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu tơ, bọ nhảy, sâu xanh bướm trắng/bắp cải | Viện Khoa học vật liệu ứng dụng |
| | | Mothian 0.35EC | sâu tơ/bắp cải, rau cải, súp lơ, su hào; sâu khoang/rau dền, mồng tơi, rau muống; sâu đục quả/cà tím, ớt, đậu côve; bọ nhảy/ cải thảo; nhện đỏ/cam | Công ty CP Nông nghiệp Thiên An |
| | | Neem Nim Xoan Xanh green 0.3EC | ruồi đục lá/cải bó xôi, rệp sáp/cà phê, bọ cánh tơ/chè, sâu tơ/bắp cải, sâu xanh da láng/cải bông, tuyến trùng/cà phê | Công ty TNHH Ngân Anh |
| | | Sarkozy 0.3EC | sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; rầy xanh, bọ xít muỗi/chè | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| | | Sokotin 0.3EC | sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu xanh da láng/đậu tương; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; nhện đỏ, rầy xanh/chè | Công ty TNHH Vật tư NN Phương Đông |
| | | Super Fitoc 10EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/ cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Trutat 0.32EC | sâu đục quả/đậu tương; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; sâu tơ/bắp cải; rệp muội/cải bẹ; bọ nhảy/rau cải; sâu cuốn lá/lúa; bọ trĩ, nhện đỏ/chè; rệp sáp/cà phê; sâu xanh da láng/thuốc lá | Công ty TNHH Nam Bắc |
| | | Vineem 1500EC | rệp/cải thảo; bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; bọ nhảy, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; bọ trĩ, nhện đỏ, bọ xít muỗi, rầy xanh/chè | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 212 | Azadirachtin 1.5g/kg + Chlorfluazuron 200g/kg + Emamectin benzoate 5.5g/kg | Mig 18 207WG | Sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 213 | Azadirachtin 9g/l + Emamectin benzoate 9g/l | Ramec 18EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 214 | Azadirachtin 0.2g/l, (0.1g/l), (0.1g/kg) + Emamectin benzoate | Emacinmec 40.2EC, 75SC, 103SG | **40.2EC:** sâu cuốn lá/lúa; sâu khoang/đậu tương; sâu tơ/bắp cải; rầy xanh/chè; rệp bông/xoài; nhện đỏ/cam | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | 40g/l (74.9g/l), (102.9g/kg) | | **75SC:** sâu tơ/bắp cải<br>**103SG:** rầy nâu/lúa | |
| 215 | Azadirachtin 3g/l (3g/kg) + Emamectin benzoate 22g/l (52g/kg) | Promathion 25EC, 55WG | **25EC:** nhện đỏ/cam<br>**25EC, 55WG:** sâu xanh/đậu tương, sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/bắp cải | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| 216 | Azadirachtin 1 g/kg + Emamectin benzoate 115g/kg | Dragonfly 116WG | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Đầu tư và PT TM QT Thăng Long |
| 217 | Azadirachtin 0.124% + Extract of Neem oil 66% | Agrimorstop 66.124EC | sâu khoang/lạc | Kital Ltd. |
| 218 | Azadirachtin 3g/l + Matrine 2 g/l | Lambada 5EC | sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/hành; sâu khoang/lạc | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 219 | Azadirachtin 5g/l + Matrine 4g/l | Golmec 9EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 220 | Azadirachtin 0.6% + Matrine 0.4% | Biomax 1EC | sâu xanh bướm trắng, rệp muội, sâu tơ/ bắp cải, cải xanh; sâu xanh da láng/đậu tương, cà chua; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ, rệp muội/chè; bọ nhảy/cải làn; rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rệp muội/cam; sâu vẽ bùa, rệp muội, nhện đỏ/quýt | Công ty TNHH Vật tư NN Phương Đông |
| 221 | Azadirachtin 3g/l + Spinosad 17g/l | Dompass 20SC | Sâu tơ/bắp cải | Công ty TNHH Agricare Việt Nam |
| 222 | Azocyclotin (min 98%) | Qualityjapane 300EC | Nhện gié/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 223 | Azocyclotin 150g/l (450g/kg) + Buprofezin 60g/l (250g/kg) + Diflubenzuron 150g/l (50g/kg) | Usagtox 360SC, 750WP | **360SC:** Nhện gié/lúa<br>**750WP:** Nhện đỏ/cà phê; sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ phấn trắng, nhện gié/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 224 | Azocyclotin 400 g/kg + Cyflumetofen 300g/kg | Bung 700WP | Nhện gié/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 225 | Azocyclotin 100g/l (600g/kg) + Flonicamid 260g/l (100g/kg) | Autopro 360SC, 700WP | **360SC:** rệp sáp/cà phê, rầy nâu/lúa<br>**700WP:** nhện gié, rầy nâu/lúa; nhện đỏ, rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH An Nông |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 226 | Azocyclotin 150g/l (300g/kg) + Spiromesifen (min 97%) (200g/l), 400g/kg | Trextot 350SC, 700WP | **350SC:** nhện gié/lúa<br>**700WP:** nhện gié, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 227 | *Bacillus thuringiensis* var. aizawai | Aizabin WP | sâu tơ, sâu xanh, sâu đo/bắp cải; sâu khoang, sâu cuốn lá/lạc; sâu khoang, sâu đục quả/ đậu tương; sâu xanh, sâu khoang, sâu đo/cà chua; sâu cuốn lá/cam; sâu xanh, sâu khoang/thuốc lá; sâu xanh, sâu đo/ bông vải | Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao |
| | | Aztron WG 35000 DMB U | sâu tơ/cải bắp; sâu xanh da láng/cà chua; sâu xanh da láng, sâu tơ, sâu khoang/cải xanh; sâu vẽ bùa/cây có múi; sâu đục quả/hồng xiêm, xoài | Công ty TNHH Ngân Anh |
| | | Enasin 32 WP | Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa, sâu tơ/bắp cải; sâu đục quả/đậu đũa; sâu tơ/rau cải, cải thảo; sâu khoang/rau dền, mồng tơi | Công ty CP ENASA Việt Nam |
| | | Map-Biti WP 50000 IU/mg | sâu xanh, sâu tơ/bắp cải; sâu khoang/rau cải, dưa hấu; sâu xanh/cà chua, đậu tương, thuốc lá | Map Pacific PTE Ltd |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Xentari 35WG | sâu tơ/bắp cải, sâu khoang/nho | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| 228 | *Bacillus thuringiensis* var.kurstaki | An huy (8000 IU/mg)WP | sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu khoang/lạc, đậu cô ve; sâu xanh da láng/ cà chua, thuốc lá; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| | | Biobit 32WP | sâu xanh/bắp cải, sâu xanh/bông vải | Forward International Ltd |
| | | Biocin 16WP, 8000SC | **16WP:** sâu tơ/rau cải, sâu xanh da láng/lạc<br>**8000SC:** sâu tơ rau cải, bắp cải; sâu xanh da láng/đậu | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Baolus 50000 IU/mgWP | sâu tơ/bắp cải | Công ty TNHH Hóa chất Đại Nam Á |
| | | Bicilus 18WP | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH King Elong |
| | | Comazol (16000 IU/mg)WP | sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; rầy xanh, nhện đỏ/chè | Công ty CP Nicotex |
| | | Crymax® 35WP | sâu tơ/bắp cải | Công ty CP Cali Agritech USA. |
| | | Delfin WG (32 BIU) | sâu tơ/rau cải; sâu đo/đậu đũa; sâu xanh/ cà chua, hoa hồng, hành; sâu đục quả/vải; sâu xanh da láng/lạc; sâu khoang, sâu xanh/bắp cải; sâu róm/thông | Công ty TNHH Việt Thắng |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Dipel 6.4WG | sâu tơ/bắp cải, bọ xít muỗi, sâu cuốn lá/chè | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| | | Forwabit 32WP | sâu xanh/bắp cải, sâu ăn lá/bông vải | Forward International Ltd |
| | | Halt 5% WP (32000 IU/mg) | sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/lạc | Công ty CP Công nghệ tiêu chuẩn sinh học Vĩnh Thịnh |
| | | Jiabat 15WG, (50000 IU/mg) WP | **15WG:** sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/cải bắp<br>**(50000 IU/mg)WP:** sâu tơ/bắp cải | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | Kuang Hwa Bao WP 16000 IU/mg | sâu tơ, sâu bướm trắng/bắp cải | Bion Tech Inc. |
| | | MVP 10FS | sâu tơ, sâu xanh/bắp cải | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ |
| | | Newdelpel (16000 IU/mg)WP, (64000 IU/mg) WG | sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá nhỏ/lúa; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; sâu xanh/cà chua | Công ty TNHH An Nông |
| | | Shian 32WP (3200 IU/mg) | sâu tơ/rau cải | Công ty TNHH MTV Tô Nam Biotech |
| | | Thuricide HP, OF 36 BIU | **HP:** sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang/bắp cải; sâu xanh/hành, cà chua, hoa hồng; sâu đục quả/vải, cà chua; sâu xanh da | Công ty TNHH Việt Thắng |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | | láng/lạc; sâu róm/thông<br>**OF 36BIU:** sâu xanh, sâu khoang/bắp cải; sâu xanh/hành, cà chua, hoa hồng; sâu đục quả/vải; sâu xanh da láng/lạc; sâu róm/thông | |
| | | Vbtusa (16000 IU/mg)WP | sâu tơ, bọ nhảy/bắp cải; sâu vẽ bùa/cam; sâu róm/thông; sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | Vi - BT 32000WP | sâu tơ/bắp cải, sâu xanh da láng/lạc | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | V.K 16WP | sâu xanh/bông vải, sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/chè | Công ty CP BVTV I TW |
| 229 | *Bacillus thuringiensis* var. kurstaki 16.000 IU + Granulosis virus $10^8$ PIB | BitadinWP | sâu ăn lá, sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang/rau; sâu xanh, sâu xanh da láng, sâu khoang, sâu đục thân, sâu đục quả/bông vải, thuốc lá; sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; sâu róm/ thông; rệp bông xơ/mía; sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH Nông Sinh |
| 230 | *Bacillus thuringiensis* var. kurstaki 1.6% + Spinosad 0.4% | Xi-men 2SC | bọ phấn, dòi đục lá/cà chua; sâu tơ, rệp muội, sâu xanh/bắp cải; sâu khoang/lạc, đậu tương; sâu xanh da láng/hành; dòi đục lá, nhện đỏ/dưa chuột; sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH MTV Lucly |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 231 | *Bacillus thuringiensis*. var. 7216 | Amatic ($10^{10}$ bào tử/ml) SC | sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu khoang/lạc, đậu côve; sâu xanh da láng/cà chua, thuốc lá; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| | | Pethian (4000 IU) SC | sâu tơ/su hào; sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu khoang/lạc, đậu cove; sâu xanh da láng/cà chua, thuốc lá; sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Nông nghiệp Thiên An |
| 232 | *Bacillus thuringiensis* var. T36 | TP-Thần tốc 16.000 IU | sâu đục thân/lúa; rầy xanh, bọ trĩ, nhện đỏ/chè; sâu xanh/cà chua | Công ty CP Genta Thụy Sĩ |
| 233 | *Beauveria bassiana* Vuill | Ace bee 210OD | Rầy xanh/chè | Công ty CP ACE Biochem Việt Nam |
| | | Biovip 1.5 x $10^9$ bào tử/g | rầy, bọ xít/lúa | Viện Lúa đồng bằng sông Cửu Long |
| | | Muskardin 10 WP | sâu đục thân/lúa, ngô; sâu xanh da láng/cà chua, rầy nâu/lúa | Công ty CP TST Cần Thơ |
| 234 | *Beauveria bassiana* 1x$10^9$ bào tử/g + *Metarhizium anizopliae* 0.5 x $10^9$ bào tử/g | Trắng xanh WP | rầy nâu/lúa | Công ty CP Đông Nam Đức Thành |
| | | TKS-Nakisi WP | Rệp sáp/hồ tiêu | Công ty TNHH Thủy Kim Sinh |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 235 | Bensultap (min 98%) | Pretiny 99.9WP | Bọ trĩ/điều; rệp sáp/cà phê; sâu đục quả/đậu tương | Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến |
| 236 | Beta-cypermethrin (min 98%) | Chix 2.5EC | sâu cuốn lá, bọ xít, bọ trĩ/lúa; sâu khoang/lạc; rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | Daphatox 35EC | sâu keo, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH Kinh doanh hóa chất Việt Bình Phát |
| | | Nicyper 4.5EC | sâu xanh/đậu xanh, rệp vẩy/cà phê, sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Nicotex |
| 237 | Beta-cypermethrin 50g/l, (60g/kg), (200g/l) + Buprofezin 50g/l, (60g/kg), (10g/l) | Okamex 100EC, 120WP, 210SC | **100EC:** sâu đục thân/lúa<br>**120WP:** sâu cuốn lá/lúa<br>**210SC:** rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 238 | Beta-cypermethrin 70g/l + Chlorpyrifos ethyl 480g/l | Superfos 550EC | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Vipes Việt Nam |
| 239 | Beta-cypermethrin 36g/l + Chlorpyrifos ethyl 425g/l + Quinalphos 205g/l | Wofamec 666EC | Sâu đục thân/lúa | Công ty CP QT Hòa Bình |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 240 | Beta-cypermethrin 50g/l + Emamectin benzoate 10g/l + Lufenuron 60g/l | Caranygold 120EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung |
| 241 | Beta-cypermethrin 10g/l, (15g/l), (20g/kg) (20g/l) + Profenofos 200g/l (100g/l), (300g/kg) (500g/l) + Thiamethoxam 50g/l (160g/l), (100g/kg) (50g/l) | Akulagold 260EW, 275SC, 420WP, 570EC | **260EW, 420WP:** rầy nâu, sâu đục thân/lúa; rệp sáp/cà phê<br>**275SC:** rầy lưng trắng/lúa<br>**570EC:** rầy nâu/lúa | Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung |
| 242 | Benfuracarb (min 92%) | Fucarb 20EC | Tuyến trùng/cà phê, rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| | | Oncol 5GR, 20EC, 25WP | **5GR:** sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa; rệp sáp, tuyến trùng/cà phê<br>**20EC:** sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa; rệp vảy, tuyến trùng/cà phê<br>**25WP:** sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; rệp sáp, tuyến trùng, ấu trùng ve sầu/cà phê | Công ty TNHH UPL Việt Nam |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 243 | Bifenazate (min 95%) | Ace bifez 43SC | Nhện đỏ/cam | Công ty CP ACE Biochem Việt Nam |
| | | Banter 500WG | Nhện đỏ/cam | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | Bifemite 43SC | Nhện đỏ/cam, rệp sáp bột hồng/sắn | Công ty TNHH Agrohao VN |
| | | Floramite 240SC | Nhện đỏ/hoa hồng | Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd |
| | | Lion Messifen 240SC | Nhện đỏ/cam, hoa hồng | Công ty CP Kỹ thuật Công nghệ Klever |
| | | Ω-Bifena 24SC | Nhện đỏ/chè, chanh | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 244 | Bifenazate 22.5% + Etoxazole 2.5% | Enter 250SC | Nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH Fujimoto Nhật Bản |
| 245 | Bifenazate 200g/l + Etoxazole 100g/l | Redmite 300SC | nhện đỏ/cam, chè, dưa hấu | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |
| 246 | Bifenazate 300g/l + Etoxazole 200g/l | Willmer 500SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty CP Long Hiệp |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 247 | Bifenazate 16% + Spirodiclofen 8% + | Spider 240SC | Nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH Fujimoto Việt Nam |
| 248 | Bifenazate 300g/l + Spirodiclofen 150g/l | Rosser 450SC | Nhện đỏ/hoa hồng | Công ty CP Long Hiệp |
| 249 | Bifenthrin (min 97%) | Talstar 25EC | sâu xanh da láng/đậu tương, bọ xít muỗi/điều | Công ty TNHH FMC Việt Nam |
| 250 | Bifenthrin 3% + Chlorfenapyr 7% | Omega-Secbi 10SC | Rệp sáp/cà phê, nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 251 | Bifenthrin 100 g/kg + Diflubenzuron 450 g/kg | Hotnhat 550WP | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 252 | Bifenthrin 17.1% + Imidacloprid 17.1% | Vote 34.2SC | sâu đục thân/ngô | Công ty TNHH Phú Nông |
| 253 | Bifenthrin 50g/l + Imidacloprid 250g/l | Galil 300SC | nhện gié, bọ trĩ, rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| 254 | Bifenthrin 50g/l + Novaluron 50g/l | Rimon Fast 100SC | sâu xanh da láng/lạc, mọt đục cành/cà phê, sâu đục thân/mía | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| 255 | Buprofezin (min 98%) | Annongaplau 100WP, 250SC, 400WG | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | Anproud 70WG | rầy nâu/lúa | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Aperlaur 500EC, 100WP, 700WG | rầy nâu/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Apolo 25WP, 25SC | **25SC:** rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê<br>**25WP:** rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê, rầy/xoài | Công ty TNHH - TM Thái Nông |
| | | Applaud 25SC, 25WP | **25SC:** rầy nâu/lúa, rệp sáp/cam<br>**25WP:** rầy nâu/lúa | Nihon Nohyaku Co., Ltd. |
| | | Asmai 100WP, 500WG | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Bolo 25SC | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | Bombi 300WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| | | Bush 700WG | rầy nâu/lúa | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | Butal 25WP | rầy chổng cánh/cam; rầy nâu/lúa; rầy xanh/chè; rệp sáp/xoài, cà phê; bọ xít muỗi/điều | Bailing Agrochemical Co., Ltd |
| | | Butyl 10WP, 40WG, 400SC | **10WP:** rầy nâu/lúa, rầy xanh/chè<br>**40WG:** rầy nâu/lúa, rầy bông/xoài, rầy nâu nhỏ, rầy lưng trắng/lúa<br>**400SC:** rầy nâu/lúa, rầy bông/xoài | Công ty CP BVTV Sài Gòn |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Difluent 25WP | rầy nâu/lúa, rệp sáp/na | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Encofezin 25WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) |
| | | Hello 250WP, 700WG | **250WP:** rầy nâu/lúa; rệp, rầy bông/xoài; rầy xanh, bọ xít muỗi/chè; rệp sáp/cà phê; rầy chổng cánh/cam<br>**700WG:** Rầy nâu/lúa, rầy bông/xoài, rệp sáp/cà phê, rệp sáp/cam, rệp muội/dưa hấu, bọ xít muỗi/điều, rầy xanh/lạc | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Lobby 25WP | rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa | Công ty TNHH ADC |
| | | Map-Judo 25WP | rầy nâu/lúa, rệp sáp/cam | Map Pacific PTE Ltd |
| | | Oneplaw 10WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| | | Pajero 30WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng |
| | | Partin 25WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH BVTV Đồng Phát |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Profezin 250WP, 400SC | **250WP:** Rầy nâu/lúa<br>**400SC:** Bọ xít muỗi/chè, rầy bông/xoài, rầy nâu/lúa | Công ty CP Hóc Môn |
| | | Ranadi 10WP | rầy nâu/lúa | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | Sấm sét 25WP, 400SC | **25WP:** rầy nâu/lúa, rầy bông/xoài<br>**400SC:** rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| | | Shadevil 250WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH MTV SNY |
| | | Thần công 25WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| | | Tiffy Super 500WG | rầy nâu/lúa | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | Tiksun 250WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh |
| | | Uni-prozin 25WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| | | Viappla 25WP | rầy nâu/lúa, rầy xanh/chè | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 256 | Buprofezin 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 500g/l | Nanofos 600EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Nam Nông Phát |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 257 | Buprofezin 10% + Chlorpyrifos Ethyl 40% | Abm 50EC | rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH - TM Tân Thành |
| 258 | Buprofezin 100g/l (100g/kg) + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l (400g/kg) | Penalty gold 50EC, 50WP | **50EC:** sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, rầy nâu, bọ trĩ, bọ xít, sâu đục thân, nhện gié, rầy phấn trắng/lúa; rệp sáp, mọt đục cành/cà phê<br>**50WP:** sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, rầy nâu/lúa | Công ty TNHH ADC |
| 259 | Buprofezin 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 455g/l | Proact 555EC | sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; sâu đục quả, rệp muội/đậu tương; sâu đục quả, mọt đục cành/cà phê | Công ty TNHH Phú Nông |
| 260 | Buprofezin 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l | Bonus-gold 500EC | rầy nâu, sâu đục thân/lúa | Công ty CP Nicotex |
| 261 | Buprofezin 150g/l + Chlorpyrifos ethyl 600g/l | B52-Usa 750EC | Rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH Nông dược Đại Nam |
| 262 | Buprofezin 25% (150g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 5% (400g/l) | U30-Thôn trang 30WP, 55EC | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 263 | Buprofezin 250g/l + Chlorpyrifos ethyl 450g/l | Towtoc 700EC | rầy nâu/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 264 | Buprofezin 300g/kg (250g/l) + Chlorpyrifos ethyl 300g/kg (510g/l) + Dinotefuran 25g/kg (17g/l) | Dragoncin 625WP, 777EC | **625WP:** Rầy nâu/lúa<br>**777EC:** rệp sáp/cà phê, rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| 265 | Buprofezin 150g/l + Chlorpyrifos Ethyl 350g/l + Dinotefuran 200g/l | Nanosynusa 700EC | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông |
| 266 | Buprofezin 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l + Fenobucarb 200g/l | Nanora super 700EC | rầy nâu, sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp giả/cà phê | Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông |
| | | Oshanpro 700EC | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ |
| 267 | Buprofezin 120g/l + Chlorpyrifos Ethyl 480g/l + Fipronil 35g/l | Saguaro 635EC | rầy nâu/lúa | Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI |
| | | Winter 635EC | rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy phấn trắng, nhện gié/lúa | Công ty TNHH ADC |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 268 | Buprofezin 200g/kg (90g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 50g/kg (400g/l) + Imidacloprid 200g/kg (10g/l) | Bamper 450WP, 500EC | **450WP:** Rầy nâu/lúa<br>**500EC:** Sâu đục thân, rầy nâu/lúa; rệp sáp/cà phê | Công ty CP Nông dược Việt Thành |
| 269 | Buprofezin 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 450g/l + Imidacloprid 50g/l | Clacostusa 600EC | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 270 | Buprofezin 150g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 400g/kg + Imidacloprid 150g/kg | Himlam 700WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| 271 | Buprofezin 400 g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 300g/kg + Imidacloprid 40g/kg | Federo 740WP | Rầy nâu/lúa | Eastchem Co., Ltd |
| 272 | Buprofezin 22% + Chlorpyrifos Ethyl 5% + Imidacloprid 3% | Maraton 30EC | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Lion Agrevo |
| 273 | Buprofezin 120g/l (300g/kg) + Chlorpyrifos ethyl | Topple 600EC, 750WP | **600EC:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục thân/lúa<br>**750WP:** Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH An Nông |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | 460g/l (400g/kg) + Lambda-cyhalothrin 20g/l (50g/kg) | | | |
| 274 | Buprofezin 160g/kg, (100g/kg) + Chlorpyrifos ethyl 206g/kg (200g/kg) + Pymetrozine 320g/kg (300g/kg) | Tresbacmy 686WG, 600WP | Rầy nâu/lúa | Công ty CP TM và Đầu tư Bắc Mỹ |
| 275 | Buprofezin 100g/l + Chlorpyrifos ethyl 400g/l + Permethrin 100g/l | Supergun 600EC | Rầy nâu/lúa | Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI |
| 276 | Buprofezin 200g/kg + Clothianidin 200g/kg | Nikita 400WP | rầy nâu, bọ trĩ/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Mùa Vàng |
| 277 | Buprofezin 400g/l + Deltamethrin 50g/l | Mastercide 45SC | rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê, bọ xít muỗi/điều | Sundat (S) Pte Ltd |
| | | Season 450SC | sâu phao, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp, mọt đục cành/cà phê, bọ xít muỗi/điều, sâu đục quả/cà phê | Công ty TNHH TM DV XNK Đức Thành |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 278 | Buprofezin 150g/kg + Dinotefuran 50g/kg | Sieubup 200WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Nam Nông Phát |
| 279 | Buprofezin 200g/kg + Dinotefuran 50g/kg | Osinaic 250WP | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC |
| 280 | Buprofezin 150g/kg + Dinotefuran 150g/kg | Bupte-HB 300WP | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 281 | Buprofezin 25% + Dinotefuran 5% | Apta 300WP | Rầy nâu/lúa, bọ cánh tơ/chè, bọ xít muỗi/ điều | Công ty TNHH ADC |
| 282 | Buprofezin 180g/kg + Dinotefuran 120g/kg | Dino-top 300WP | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Khử trùng Nam Việt |
| 283 | Buprofezin 150g/kg + Dinotefuran 250g/kg | Lotoshine 400WP | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam |
| | | Party 400WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH BVTV Đồng Phát |
| | | Raynanusa 400WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông |
| 284 | Buprofezin 100g/l + Dinotefuran 150g/l + Emamectin benzoate 35g/l | Dorino 285EC | Rầy bông/xoài | Công ty TNHH BVTV Đồng Phát |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 285 | Buprofezin 155g/kg (180g/kg) + Dinotefuran 150g/kg (193g/kg) + Imidacloprid 145g/kg (195g/kg) | Bluecat 450WP, 568WG | Rầy nâu/lúa | Công ty CP TM Đầu tư Bắc Mỹ |
| 286 | Buprofezin 20g/l (54.5g/l), (90g/kg) + Dinotefuran 0.5g/l (0.5 g/l), (10g/kg) + Isoprocarb 60.5g/l (400g/l), (400g/kg) | Sinevagold 81EW, 455EC, 500WP | **81EW:** bọ trĩ/lúa<br>**455EC:** rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê<br>**500WP:** rầy nâu/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 287 | Buprofezin 7% + Fenobucarb 20% | Applaud-Bas 27WP | rầy nâu/lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 288 | Buprofezin 100g/l + Fenobucarb 500g/l | Hoptara2 600EC | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 289 | Buprofezin 5g/kg, (100g/l), (300g/kg) + Fenobucarb 80g/kg, (500g/l), (350g/kg) | Roverusa 85GR, 600EC, 650WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 290 | Buprofezin 250g/l + Fenobucarb 425g/l | Gold-cow 675EC | rầy nâu/lúa, bọ xít/hồ tiêu; rệp sáp/cà phê; rệp/đậu xanh; sâu xanh/lạc | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 291 | Buprofezin 120g/kg, (10g/l), (20g/l) + Fenobucarb 10g/kg (10g/l), (500g/l) + Thiamethoxam 10g/kg (350g/l), (1g/l), (30g/l) | Helloone 140WP, 370SC, 550EC | **550EC:** rầy lưng trắng/lúa<br>**140WP, 370SC:** rầy nâu/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 292 | Buprofezin 100g/kg (20g/l) + Fenobucarb 10g/kg ((500g/l) + Thiamethoxam 10g/kg (30g/l) | Buccas 120WP, 550EC | rầy lưng trắng/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 293 | Buprofenzin 250g/kg + Fipronil 50g/kg | Lugens top 300WP | rệp sáp/cà phê; bọ xít, bọ trĩ, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Phú Nông |
| 294 | Buprofezin 20g/l (20g/kg), (230g/kg) + Fipronil 20g/l, (100g/kg), (30g/kg) + Imidacloprid 5g/l (100g/kg), (500g/kg) | Fidanone 45EW, 220WP, 760WG | **45EW, 220WP:** Sâu cuốn lá/lúa<br>**760WG:** Rầy nâu/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 295 | Buprofezin 250g/kg + Fipronil 50g/kg + Pymetrozine 150g/kg | TVG100 450WG | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hóa chất & TM Trần Vũ |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 296 | Buprofezin 6.7% + Imidacloprid 3.3% | Imiprid 10WP | Rầy nâu/lúa | Công ty CP BVTV An Hưng Phát |
| 297 | Buprofezin 150g/kg + Imidacloprid 100g/kg | Byeray 250WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH CEC Việt Nam |
| | | Cytoc 250WP | rầy nâu/lúa | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| | | Shepatoc 250WP | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 298 | Buprofezin 200g/kg + Imidacloprid 50g/kg | Anchies 250WP | Rầy nâu/lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| 299 | Buprofezin 195 g/kg + Imidacloprid 25g/kg | Ascophy 220WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 300 | Buprofezin 250 g/kg + Imidacloprid 25g/kg | Efferayplus 275WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh |
| 301 | Buprofezin 10% + Imidacloprid 20% | Daiphat 30WP | rầy nâu, bọ trĩ/lúa | Công ty CP Futai |
| | | Uni-prozindor 30WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| 302 | Buprofezin 200g/kg + Imidacloprid 100g/kg | Hasuper 300WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Imburad 300WP | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Bình Điền MeKong |
| | | Tvdan 300WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| 303 | Buprofezin 250g/kg + Imidacloprid 50g/kg | Babsax 300WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 304 | Buprofezin 250g/kg + Imidacloprid 100g/kg | Map spin 350WP | rầy nâu/lúa | Map Pacific Pte Ltd |
| 305 | Buprofezin 22% + Imidacloprid 17% | Thần Công Gold 39WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| 306 | Buprofezin 25% + Imidacloprid 15% | IMI.R4 40WP | Rầy nâu/lúa; rệp sáp/cà phê; bọ xít muỗi, bọ trĩ/điều; rầy xanh/bông vải | Công ty CP Thanh Điền |
| 307 | Buprofezin 300 g/kg + Imidacloprid 150g/kg | Wegajapane 450WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 308 | Buprofezin 40% + Imidacloprid 10% | Gold Tress 50WP | rệp sáp/cà phê, hồ tiêu; rầy nâu/lúa | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| 309 | Buprofezin 450g/kg + Imidacloprid 150g/kg | Diflower 600WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH CN KH Mùa màng Anh - Rê |
| 310 | Buprofezin 22.5% (20g/kg), (50g/l), (200g/l), (250g/kg) + | VK.Superlau 120WP, 250EC, 400SC, 750WG | **120WP:** Rầy nâu/lúa<br>**250EC, 400SC, 750WG:** Bọ trĩ, rầy nâu/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | Imidacloprid 2.5% (100g/kg), (200g/l), (200g/l), (500g/kg) | | | |
| 311 | Buprofezin 50g/l, (20g/kg) + Imidacloprid 50g/l, (20g/kg) + Isoprocarb 350g/l, (410g/kg) | Topogold 450EC, 450WP | **450EC:** rầy nâu/lúa<br>**450WP:** rầy lưng trắng/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 312 | Buprofezin 300g/l (550g/kg) + Imidacloprid 30g/l (150g/kg) + Lambda-cyhalothrin 50g/l (50g/kg) | Iltersuper 380SC, 750WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 313 | Buprofezin 190g/kg (150g/kg) + Imidacloprid 18g/kg, (150g/kg) + Thiosultap-sodium 38g/kg (50g/kg) | Actaone 246WP, 350WG | **246WP:** rầy nâu, bọ trĩ/lúa<br>**350WG:** rầy nâu/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 314 | Buprofezin 5% + Isoprocarb 20% | Applaud-Mipc 25SP | rầy/lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | Jabara 25WP | rầy nâu/lúa | FarmHannong Co., Ltd. |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 315 | Buprofezin 50g/kg + Isoprocarb 200g/kg | Apromip 25WP | rầy nâu/lúa, rầy xanh/hồ tiêu | Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) |
| 316 | Buprofezin 6% + Isoprocarb 19% | Sanvant 25EC | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Môi trường Quốc tế Rainbow |
| | | Superista 25EC | rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao |
| 317 | Buprofezin 200g/kg + Lambda-cyhalothrin 50g/kg + Nitenpyram 500g/kg | Goldcheck 750WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 318 | Buprofezin 150g/kg + Pymetrozine 300g/kg | Pytrozin 450WP | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 319 | Buprofezin 150 g/kg (150g/kg) + Pymetrozine 150 g/kg (500g/kg) | Tvpymemos 300WP, 650WG | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hóa chất & TM Trần Vũ |
| 320 | Buprofezin 150g/kg, (50g/kg) + Pymetrozine 20g/kg, (500g/kg) | Chesgold 170WP, 550WG | rầy nâu/lúa | Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung |

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 321 | Buprofezin 200g/kg (50g/kg) + Pymetrozine 200g/kg (500g/kg) | Topchest 400WP, 550WG | **400WP:** Rầy nâu/lúa<br>**550WG:** Rầy lưng trắng/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 322 | Buprofezin 200g/kg + Pymetrozine 500g/kg | Biggun 700WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Mùa Vàng |
| 323 | Buprofezin 100g/kg + Pymetrozine 400g/kg | Andoches-super 500WG | rầy nâu/lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |

(Xem tiếp Công báo số 887 + 888))

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

| | |
|---|---|
| Địa chỉ: | Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội |
| Điện thoại liên hệ: | |
| - Nội dung: | 080.44417; Fax: 080.44517 |
| - Phát hành: | 080.48543 |
| Email: | congbao@chinhphu.vn |
| Website: | http://congbao.chinhphu.vn |
| In tại: | Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng |